

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025
tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 003/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 0757/UBND-ĐTKT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp, với các nội dung như sau:

Tổng số vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 do tỉnh quản lý là 61.579.937 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1). Nguồn vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương là 22.415.798 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước là 14.032.008 triệu đồng (trong đó: nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 1.478.000 triệu đồng).
- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia là 4.165.811 triệu đồng
- Vốn nước ngoài là 1.941.979 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi là 2.101.000 triệu đồng.
- Nguồn Dự phòng ngân sách trung ương là 175.000 triệu đồng.

(2). Nguồn vốn ngân sách địa phương: Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 là 39.164.139 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn cân đối ngân sách là 7.102.300 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 27.130.802 triệu đồng.
- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước là 246.621 triệu đồng.
- Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng là 96.650 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết là 1.405.359 triệu đồng.
- Nguồn bồi chi ngân sách địa phương là 195.100 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 2.910.307 triệu đồng.
- Nguồn dự phòng ngân sách năm 2024 là 77.000 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục I, II, III, IVa, IVb, IVc đính kèm)

Điều 2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách cấp tỉnh là 29.248.219 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk trước sắp xếp: 10.147.281 triệu đồng.

- (1) Thành phố Buôn Ma Thuột: 6.529.041 triệu đồng.
- (2) Thị xã Buôn Hồ: 180.000 triệu đồng.
- (3) Huyện Buôn Đôn: 90.988 triệu đồng.
- (4) Huyện Cư Kuin: 289.372 triệu đồng.
- (5) Huyện Cư M'gar: 586.638 triệu đồng.
- (6) Huyện Ea H'leo: 129.772 triệu đồng.
- (7) Huyện Ea Kar: 298.847 triệu đồng.
- (8) Huyện Ea Súp: 141.787 triệu đồng.

- (9) Huyện Krông Ana: 321.976 triệu đồng.
- (10) Huyện Krông Bông: 143.201 triệu đồng.
- (11) Huyện Krông Búk: 154.051 triệu đồng.
- (12) Huyện Krông Năng: 588.499 triệu đồng.
- (13) Huyện Krông Pắc: 359.075 triệu đồng.
- (14) Huyện Lắk: 139.802 triệu đồng.
- (15) Huyện M'Drăk: 194.232 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Phú Yên trước sắp xếp: 19.100.938 triệu đồng.

- (1) Thành phố Tuy Hòa: 8.816.776 triệu đồng.
- (2) Thị xã Sông Cầu: 4.624.961 triệu đồng.
- (3) Thị xã Đông Hòa: 1.636.843 triệu đồng.
- (4) Huyện Tuy An: 601.760 triệu đồng.
- (5) Huyện Phú Hòa: 1.171.759 triệu đồng.
- (6) Huyện Tây Hòa: 422.407 triệu đồng.
- (7) Huyện Sơn Hòa: 606.778 triệu đồng.
- (8) Huyện Sông Hinh: 569.926 triệu đồng.
- (9) Huyện Đồng Xuân: 649.728 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục V đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn của ngân sách cấp xã; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của

Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng 2021-2025 tính Đắc Lắc (mới)	Trong đó:		Ghi chú
			Đắc Lắc (Cũ)	Phú Yên (cũ)	
1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	61,579,937	33,167,354	28,412,583	
A	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	57,825,937	30,696,354	27,129,583	
I	Vốn ngân sách địa phương	39,164,139	18,265,249	20,898,890	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7,102,300	4,857,000	2,245,300	Chi tiết tại phụ lục IVa, IVb, IVc kèm theo
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	27,130,802	12,000,000	15,130,802	
2.1	Cấp tỉnh thực hiện	18,834,802	6,704,000	12,130,802	
2.2	Cấp huyện thực hiện	8,296,000	5,296,000	3,000,000	
3	Xổ số kiến thiết	1,405,359	792,359	613,000	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	246,621	246,621		
5	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng	96,650	96,650		
6	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi NST	2,910,307	178,019	2,732,288	
7	Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2024	77,000		77,000	
8	Nguồn bội chi NSDP	195,100	94,600	100,500	
II	Vốn ngân sách trung ương	18,661,798	12,431,105	6,230,693	
1	Vốn trong nước	12,554,008	7,734,513	4,819,495	
1.1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8,588,613	5,093,513	3,495,100	Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo
1.2	Đổi ứng cho các dự án ODA	124,395		124,395	
1.2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng:	3,841,000	2,641,000	1,200,000	
-	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn I	1,641,000	1,641,000		

	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	1,200,000		1,200,000	
-	Dự án liên kết vùng (Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00)	1,000,000	1,000,000		
3	Vốn nước ngoài	1,941,979	1,320,586	621,393	Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo
4	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4,165,811	3,376,006	789,805	
4.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1,172,371	717,350	455,021	
4.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	616,158	606,404	9,754	
4.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,377,282	2,052,252	325,030	
B	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	3,754,000	2,471,000	1,283,000	
1	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội	1,478,000	1,095,000	383,000	
2	Dự phòng ngân sách trung ương	175,000	75,000	100,000	
3	Tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	2,101,000	1,301,000	800,000	
-	Dự án: Tuyến đường bộ ven biển của tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	800,000		800,000	
-	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1,301,000	1,301,000	-	

Phụ lục II

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ		28,077,105	22,669,966	12,429,613	428,318	
I	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng:		8,625,349	7,692,046	3,841,000	-	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	790/QĐ-UBND, 30/3/2022	1,053,000	1,000,000	1,000,000		
2	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	650/QĐ-UBND, 13/5/2021; 1100/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	1,407,200	1,200,000	1,200,000		
2	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	547/QĐ-UBND, 28/3/2023	6,165,149	5,492,046	1,641,000		
I	Quốc phòng		241,000	236,000	106,735	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		160,000	160,000	30,735	-	
1	Đường giao thông từ vườn quốc gia Yok Đôn đi đồn biên phòng số 5 (đồn 743), huyện Buôn Đôn	2933/QĐ-UBND 30/10/2015	80,000	80,000	30,160	-	
2	Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	155b/QĐ-UBND 30/10/2015	80,000	80,000	575	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		81,000	76,000	76,000	-	
1	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81,000	76,000	76,000	-	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		104,000	100,000	100,000	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		104,000	100,000	100,000	-	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GĐ 2)	2604/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	104,000	100,000	100,000	-	
III	Y tế, dân số và gia đình		2,230,574	1,850,434	1,560,434	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		57,599	45,000	41,000	-	
	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa da liễu tỉnh Phú Yên	2505/QĐ-UBND, 21/10/2016; 882/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	57,599	45,000	41,000		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2,172,975	1,805,434	1,519,434	-	

1	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	503,400	488,400	488,400	-	
2	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	2812/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	286,000	286,000			
3	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630,292	610,292	610,292	-	
4	Đầu tư xây dựng bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Yên	1007/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	753,283	420,742	420,742		
IV	Văn hóa, thông tin		155,000	75,851	35,761	-	-
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		45,000	45,000	4,910	-	
1	Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (GD1)	2930b/QĐ-UBND 30/10/2015	45,000	45,000	4,910	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		110,000	30,851	30,851	-	-
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	110,000	30,851	30,851	-	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		6,135,746	4,214,548	1,680,053	107,313	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		4,762,570	3,128,204	709,723	107,313	
1	Ổn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Drăk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18,960	14,717	5,976	5,976	
2	Ổn định dân DCTD xã Ea M'Doal, M'Drăk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24,117	16,882	860	860	
3	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75,156	52,609	29,895	29,895	
4	Ổn định dân DCTD xã Cư Krông, M'Drăk	2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48,192	33,734	4,441	4,441	
5	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35,703	24,992	6,835	6,835	
6	Công trình thủy lợi Sơn Phong: Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương	2904/QĐ-UBND, 29/9/2011	11,140	10,000	249	-	
7	Hồ Ea Tul 2	363/QĐ-KHĐT, 08/4/2010	9,000	9,000	1,000	-	
8	Trung tâm cụm xã		20,000	20,000	8,030	8,030	
9	Sửa chữa, nâng cấp đập C16, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	973/QĐ-UBND, 12/5/2010	8,957	8,957	8,957	8,957	
10	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi An Ninh, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	1508/QĐ-UBND, 06/5/2011	10,000	10,000	10,000	10,000	
11	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017	1,492,150	700,000	70,000	-	
12	Khu tái định cư số 3, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	2932/QĐ-UBND, 30/10/2015	70,947	56,000	22,000	-	
13	Khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp	2884/QĐ-UBND 29/10/2015	58,000	30,000	2,916	-	
14	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200,000	130,000	115,000	-	

15	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22,000	20,000	3,622	-	
16	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk	2362/QĐ-UBND, 12/11/2013	84,698	45,000	6,600	-	
17	Ôn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008	54,430	38,101	7,582	6,000	
18	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	70,930	49,651	22,443	16,829	
19	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup	3178/QĐ-UBND, 19/11/2008	51,675	36,173	9,394	-	
20	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drăk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145,000	101,500	44,928	9,490	
21	Di dân khỏi vùng ngập lũ Buôn Mã Vôi - Đức Bình Tây		35,131	24,592	2,000		
22	Kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành	-	349,976	304,976	45,600		
23	Dự án Kè chống xói lở bờ sông Ba, đoạn qua thị trấn Phú Thù, huyện Tây Hòa	1528/QĐ-UBND ngày 03/9/2020; 1573/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	149,976	149,976	104,580		
24	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	2232/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1572/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	80,000	45,000	43,500		
25	Dự án cấp bách kè biển xóm Rờ và khu vực sạt lở xã An Phú, TP Tuy Hòa	647/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 1520/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	120,000	110,000	108,500		
26	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh		1,444,804	1,086,344	21,563		
27	Bảo vệ và phát triển bền vững rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020	2033/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 1157/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	71,628		3,251		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1,373,176	1,086,344	970,330	-	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	33/NQ-HĐND, 09/12/2020	102,365	98,365	88,365	-	
2	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	1543/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	114,000	110,000	110,000	-	
3	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	96,000	24,996	-	
4	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmăl, xã Dư Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	2635/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	164,000	159,000	159,000	-	
5	Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch	2231/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	199,939	150,000	115,000		
6	Kè chống xói lở ven bờ biển Xóm Rờ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 3)	989/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	150,000	100,000	100,000		
7	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	22/NQ-HĐND ngày 11/8/2021; 28/NQ-HĐND ngày 11/7/2024	233,690	200,332	200,322		

8	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, huyện Tuy An	24/NQ-HĐND ngày 11/8/2021; 10/NQ-HĐND ngày 17/4/2024	309,182	172,647	172,647		
VI	Công nghiệp		887,000	753,950	12,030	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		887,000	753,950	12,030	-	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887,000	753,950	12,030	-	
VII	Khu Công nghiệp và khu kinh tế		1,947,526	1,290,760	510,663	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		1,947,526	1,290,760	510,663	-	
1	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80,000	60,000	6,000	-	
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2	833/QĐ-UBND; 31/3/2016	60,000	50,000	6,000	-	
3	Dự án Tuyến QL 1A (Đông Mỹ) đến KCN Hòa Hiệp (giai đoạn 1)	1752/QĐ-UBND ngày 26/10/2012; 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020	375,293	228,950	3,000		
4	Dự án hạ tầng khu tái định cư Hòa Tâm	2279/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; 1377/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	349,823	172,000	37,000		
5	Hạ tầng kỹ thuật KCN Đông Bắc Sông Cầu khu vực 2 (Đường giao thông nội bộ KCN)	1066/QĐ-UBND ngày 20/5/2016; 391/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	110,000	60,000	15,000		
6	Dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	1785/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 1797/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	532,742	329,142	128,680		
7	Tuyến nối Quốc lộ 1A đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	1466/QĐ-UBND, ngày 25/7/2017; 06/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	359,668	354,668	301,983		
8	Hệ thống đường giao thông phục vụ CCN Ba bản, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.	2582/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016; 126/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	80,000	36,000	13,000		
VIII	Kho tàng		100,590	58,000	6,000	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		100,590	58,000	6,000	-	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)	2931b/QĐ-UBND 30/10/2015	40,000	40,000	4,000	-	
2	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Phú Yên	695/QĐ-UBND, 30/03/2016; 1550/QĐ-UBND, 26/9/2019	60,590	18,000	2,000		
IX	Giao thông		5,673,553	4,647,340	3,677,069	250,000	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		2,294,879	1,634,443	720,672	250,000	
1	Đường giao thông từ Trung đoàn 739 đi đồn 2 xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	3933/QĐ-UBND 26/11/2009	33,320	33,320	2,116	-	
2	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 6315/UBND-CN, 11/8/2016; 3662/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	345,343	223,039	3,468	-	

3	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar	2895b/QĐ-UBND 30/10/2015	34,571	34,571	1,314	-	
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana	2894b/QĐ-UBND 30/10/2015	31,551	31,551	4,191	-	
5	Tuyến thoát lũ, cứu nạn vượt sông Kỳ lộ, huyện Đồng Xuân	1920/QĐ-UBND, 31/10/2013	103,464	103,464	60,000		
6	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (cầu Dinh Ông)	1799/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 1756/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	507,617	310,193	33,278		
7	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	3188/QĐ-UBND 30/12/2014; 215/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	1,239,013	898,305	616,305	250,000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		3,378,674	3,012,897	2,956,397	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225,000	217,000	217,000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	96,000	96,000	-	
3	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140,000	134,000	134,000	-	
5	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200,000	192,000	192,000	-	
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190,000	184,000	184,000	-	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190,000	184,000	184,000	-	
8	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320,000	310,000	310,000	-	
9	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150,000	144,000	144,000	-	
10	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rók đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	96,000	96,000	-	
11	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140,000	136,000	136,000	-	
12	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2)	324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1788/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	344,777	150,000	108,400		
13	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	1275/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	200,000	150,000	150,000		
14	Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT.650	1203/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	244,710	244,710	237,310		
15	Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	1186/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	175,187	175,187	167,687		
16	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải	38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	659,000	600,000	600,000		

X	Du lịch		519,961	466,002	347,728	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		289,890	244,931	126,657	-	
1	Nâng cấp đường từ QL14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào khu du lịch sinh thái Ea Kao, TPBMT.	837/QĐ-UBND 31/3/2016	115,000	115,000	12,600	-	
2	Đường ven Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (đoạn từ bãi tắm Bàn Than đến KDL Nhất Tụ Sơn)	1698/QĐ-UBND, 27/7/2016; 943/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	89,959	85,000	75,126		
3	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài-Nhất Tụ Sơn	1753/QĐ-UBND, 02/8/2016; 174/NQ-HĐND, 19/9/2019	84,931	44,931	38,931		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		230,071	221,071	221,071	-	-
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130,071	125,071	125,071	-	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	96,000	96,000	-	
XI	Công nghệ thông tin		849,926	718,483	462,000	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		519,926	294,000	145,000	-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	712/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 và 895/QĐ-UBND ngày 17/6/2019, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	519,926	294,000	145,000		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		330,000	424,483	317,000	-	-
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330,000	317,000	317,000	-	
2	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06	53/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024	107,483	107,483			
XII	Xã hội		141,646	140,646	19,136	-	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		141,646	140,646	19,136	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng Nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam (khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	1722b/QĐ-UBND, 31/7/2020	21,000	20,000	2,000	-	
2	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GĐ1)	2929/QĐ-UBND 30/10/2015	71,648	71,648	7,538	-	
3	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	2931/QĐ-UBND 30/10/2015	48,998	48,998	9,598	-	
VIII	Hoàn ứng các dự án sử dụng vốn NSTW		465,234	425,906	71,004	71,005	

1	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	2989/QĐ-UBND, 07/11/08; 1735/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	51,358	12,030	500	500	
2	Xã Ea Tân, huyện Krông Năng	942/QĐ-UBND, 13/4/2011	29,258	29,258	2,058	2,058	
3	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	2589b/QĐ-UBND 10/10/2011	108,598	108,598	1,476	1,476	
4	Xã Băng Drênh, huyện Krông Ana	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73,019	73,019	40,000	40,000	
5	Đường đến trung tâm xã Ea Kuếch, huyện Cư Mgar	2687/QĐ-UBND 19/10/2011	114,068	114,068	20,000	20,000	
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88,933	88,933	6,970	6,971	

Phụ lục III
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN ODA GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư									Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Vốn đối ứng ⁽¹⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾						Vốn đối ứng					
				Tổng số	NSDP và vốn khác	Trong đó: NSTW	Tổng vốn	NSTW cấp phát	Vốn vay lại	Vốn viện trợ không hoàn lại	Tổng số		Ngân sách tỉnh			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
													Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	NSDP (Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước)	NSTW			
	TỔNG SỐ		8,950,838	1,918,114	1,186,594	508,067	7,075,166	5,108,468	1,418,705	547,993	2,265,619	494,483	27,354	350,964	124,395	1,941,979		
A	Các dự án chuyển tiếp		4,949,260	1,226,092	494,572	508,067	4,071,110	3,451,338	617,365	2,407	2,265,619	426,306	27,354	282,787	124,395	1,839,313		
I	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn		2,616,314	397,410	293,828	40,409	2,218,904	2,059,660	156,837	2,407	1,586,299	183,813	27,354	164,689	-	1,402,486		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		2,616,314	397,410	293,828	40,409	2,218,904	2,059,660	156,837	2,407	1,159,235	183,813	27,354	164,689	-	975,422		
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247,032	19,692	19,692		227,340	209,630	17,710		51,327	0		0		51,327		
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 1924/QĐ-UBND ngày 21/8/2020; 2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018	451,400	34,353	34,353		417,047	387,854	29,193		382,295	34,236	19,124	15,112		348,059		
3	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WEIDAP/ADB8 (Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk)	770/QĐ-UBND ngày 8/4/2019	545,274	80,862	80,862		464,412	371,530	92,882		484,868	113,338	8,230	113,338		371,530		
4	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	409/QĐ-UBND, 18/02/2021	306,895	109,647	109,647		197,248	197,248			129,694	34,139		34,139		95,555		
5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2395/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 2520/QĐ-UBND ngày 5/9/2019; 2394/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 29/6/2017; 106/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	441,312	83,483	49,174	34,309	357,829	357,829			2,000	2,000		2,000				
6	Dự án Sáng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2709/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	2,507	100	100		2,407			2,407	100	100		100				

7	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	1326/QĐ-UBND ngày 4/9/2012; 1093/QĐ-UBND ngày 31/5/2018	97,029	19,688		6,100	77,341	77,341			1,173				1,173	
8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015; 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	119,980	6,300			113,680	96,628	17,052		91,778				91,778	
9	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung - tỉnh Phú Yên	631/QĐ-UBND ngày 28/3/2017	404,885	43,285			361,600	361,600			16,000				16,000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		914,776	218,476	218,476	-	-	-	-	-	427,064	-		-	427,064	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021; 615/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	914,776	218,476	218,476						427,064				-	427,064
II	Lĩnh vực môi trường		701,544	222,634	79,265	143,369	463,552	421,737	41,815	-	121,087	11,618		11,618	-	109,469
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		701,544	222,634	79,265	143,369	463,552	421,737	41,815	-	121,087	11,618		11,618	-	109,469
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	107,548	17,821	17,821	-	89,727	62,809	26,918	-	57,098	7,218		7,218		49,880
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Phú Yên	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 2096/QĐ-UBND ngày 01/9/2016; 2139/QĐ-TTg ngày 20/12/2021; 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021; 1993/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	89,844	-			74,486	59,589	14,897		59,589					59,589
3	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	504,152	204,813	61,444	143,369	299,339	299,339	-	-	4,400	4,400		4,400		
III	Lĩnh vực giao thông		1,397,055	565,799	103,957	323,289	1,194,556	775,843	418,713	-	525,021	228,275		103,880	124,395	296,746
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		1,397,055	565,799	103,957	323,289	1,194,556	775,843	418,713	-	525,021	228,275		103,880	124,395	296,746
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tại tỉnh Đắk Lắk	413/QĐ-UBND ngày 19/02/2021	597,476	99,220	99,220		498,256	348,779	149,477		400,093	103,347		103,347		296,746
2	Tiểu dự án GPMB và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4,737	4,737	4,737						533	533		533		
3	Dự án đường giao thông liên huyện Xuân Phước - Phú Hải	1783A/QĐ-UBND 24/10/2011; 1791/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	794,842	461,842		323,289	696,300	427,064	269,236		124,395	124,395			124,395	
IV	Lĩnh vực giáo dục		98,522	18,522	17,522	1,000	80,000	80,000	-	-	7,423	2,600		2,600	-	4,823
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		98,522	18,522	17,522	1,000	80,000	80,000	-	-	7,423	2,600		2,600	-	4,823

1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2176/QĐ-BGDDĐT ngày 23/6/2014	55,000	10,000	9,000	1,000	45,000	45,000			6,423	1,600		1,600		4823	
2	Chương trình phát triển GDTH giai đoạn 2	2681/QĐ-BGDDĐT, 04/8/2016	43,522	8,522	8,522		35,000	35,000			1,000	1,000		1,000			
V	Y tế, dân số và gia đình		135,825	21,727	-	-	114,098	114,098	-	-	25,789	-		-	-	25,789	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025		135,825	21,727	-	-	114,098	114,098	-	-	25,789	-		-	-	25,789	
1	Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại Tp. Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải y tế cho bệnh viện sản nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên	719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1441/QĐ-TTg ngày 28/8/2021; 1342/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	43,771	7,175			36,596	36,596			20,999					20,999	
2	Tăng cường trang thiết bị y tế cho bệnh viện sản nhi; khoa ung thư (bệnh viện Đa khoa Tỉnh) và các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên	1479/QĐ-UBND ngày 14/8/2015; 732/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1118/QĐ-UBND ngày 01/7/2020; 209/QĐ-TTg ngày 16/02/2022; 673/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; 937/QĐ-TTg ngày 04/8/2022	92,054	14,552			77,502	77,502			4,790					4,790	
B	Dự án mở mới		118,590	15,924	15,924	-	102,666	-	-	102,666	-	15,924		15,924	-	102,666	
1	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ	1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118,590	15,924	15,924		102,666			102,666		15,924		15,924		102,666	
C	Dự án thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước		305,500	-	-	-	-	-	-	-		5,362		5,362			
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	1434/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	305,500									5,362		5,362			
D	Dự án đang đề xuất thực hiện trong giai đoạn 2021 -2025		3,108,758	564,908	564,908	-	2,543,850	1,453,160	801,340	289,350		30,212		30,212			
1	Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao tỉnh Đắk Lắk		365,000	36,500	36,500		328,500	175,200	116,800	36,500		-		-			
2	Dự án giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ		729,000	223,000	223,000		506,000	225,400	96,600	184,000		-		-			
3	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên		252,336	20,306	20,306		232,030	139,200	92,830			-		-			
4	Dự án Nâng cao an toàn đập, hồ chứa và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi vay vốn WB giai đoạn 2021-2025		806,300	80,630	80,630		725,670	435,400	290,270			-		-			

5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên tỉnh Đắk Lắk		875,122	192,322	192,322		682,800	477,960	204,840			-		-			
6	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	1041/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	81,000	12,150	12,150		68,850			68,850		-		-			
E	Dự án bổ sung thực hiện trong giai đoạn 2021 -2025		468,730	111,190	111,190	-	357,540	203,970	-	153,570		16,679		16,679		-	
1	Giảm thiểu khí thải khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	31/NQ-HĐND, này 07/11/2024	468,730	111,190	111,190		357,540	203,970		153,570		16,679		16,679			

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54,000	54,000	12,400			12,400					CT
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nổi, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53,000	26,500	2,400			2,400					CT
4	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GĐ 2)	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35,000	35,000	488			488					CT
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ1)	2941/QĐ-UBND 31/10/2018	27,744	20,808	890			890					CT
6	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	2860/QĐ-UBND tính ngày 29/10/2018	9,015	9,015	176			176					CT
7	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	2947/QĐ-UBND 31/10/2018	10,000	10,000	651			651					CT
8	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20,706	20,706	141			141					CT
9	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29,073	29,073	1,573			1,573					CT
10	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14,954	11,215	897			897					CT
11	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	3177/QĐ-UBND 30/10/2019	166,921	166,921	131,921		8,133	123,788					CT
12	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6,600	6,000	985			985					CT
13	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	8170/QĐ-UBND 31/10/2019 TP TP BMT	8,070	5,649	595			595					CT
14	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hạng mục: Nhà đa chức năng	3354/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	5,600	5,600	2,018			2,018					CT
15	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đắk Lắk (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non, Trung cấp, Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	3176/QĐ-UBND 30/10/2019	9,959	9,959	583			583					CT

V	Văn hóa, thông tin		98,774	93,524	35,150	13,300	13,852	90				7,908	
1	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46,361	46,361	8,426		8,426						CT
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29,414	29,414	13,467	4,300	4,677	90				4,400	CT
3	Xây dựng Khán đài và kè mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	2606/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	8,000	8,000	3,508							3,508	CT
4	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14,999	9,749	9,749	9,000	749						CT
VI	Các hoạt động kinh tế		11,896,805	4,252,597	2,231,979	444,986	1,472,821			96,650	178,019	39,503	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		6,449,859	1,431,551	1,073,714	251,383	538,984	-	-	96,650	178,019	8,678	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		127,100	39,495	3,975	1,897	2,078						
1	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	858/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	9,828	328		328						QT
2	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	1515/QĐ-UBND 15/6/2009	88,933	1,500	300		300						HT
3	Kiên cố hóa kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8,502	8,502	1,102		1,102						HT
4	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10,348	10,348	348		348						HT
5	Kiên cố hóa kênh N26 xã Ea Rôk, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	468/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 89/QĐ- STC, 27/01/2019	1,869	1,869	879	879							QT
6	Kiên cố hóa kênh N12 xã Ea Lê, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	470/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 284/QĐ- UBND, 13/9/2010; 104/QĐ-STC, 19/3/2018	7,448	7,448	1,018	1,018							QT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		737,245	471,646	146,897	6,082	140,815						
1	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	850/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,000	14,000	1,988		1,988						CT
2	Thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	3192/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,979	12,976									

3	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7,409	7,409	1,664		1,664						CT
4	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,800	14,800	2,800		2,800						CT
5	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	2516/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,969	14,969	1,748		1,748						QT
6	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	2889/QĐ-UBND 30/10/2018	33,451	33,451	16,377		16,377						CT
7	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14,000	14,000	10,146		10,146						CT
8	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1, xã Ea Kuếh, huyện Cư M'gar	806/QĐ-UBND, 26/10/2018	13,900	12,144	1,134		1,134						CT
9	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12,000	12,000	377		377						QT
10	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	2700/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	11,000	100		100						CT
11	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11,209	10,509	699		699						CT
12	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,986	9,986	6,746		6,746						CT
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12,000	12,000	8,007		8,007						CT
14	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8,422	8,422	1,622		1,622						CT
15	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	3838/QĐ-UBND, 25/10/2019	9,798	9,798	798		798						QT
16	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tir, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,442	8,442	5,942		5,942						CT
17	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,900	14,900	9,900		9,900						CT
18	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	3459/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,998	14,998	7,580		7,580						CT
19	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lắk	2955/QĐ-UBND, 30/10/2019	12,000	12,000	6,665		6,665						CT
20	Đập Sút Mư, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	827/QĐ-UBND, 21/10/2019	14,900	13,300	9,300		9,300						CT
21	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	875/QĐ-UBND, 30/10/2019	9,399	9,399	4,299		4,299						CT
22	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	4299/QĐ-UBND, 31/10/2019	3,000	3,000	677		677						CT

23	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana												
	Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019	17,990	17,990	5,000		5,000						CT
24	Nâng cấp đập Xâm lăng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ-UBND, 28/10/2016	24,409	22,909	1,554		1,554						CT
25	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58,202	17,406	4,554		4,554						CT
26	Ổn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008; 183/QĐ-UBND, 22/01/2021	49,456	16,551	9,662	3,500	6,162						CT
27	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021	70,930	17,451	2,582	2,582							CT
28	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drăk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145,000	43,500	239		239						CT
29	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53,709	25,349	14,740		14,740						CT
30	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,987	14,987	1,987		1,987						CT
31	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10,000	10,000	2,010		2,010						CT
32	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12,000	12,000	6,000		6,000						CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021		5,585,514	920,410	922,842	243,404	396,091			96,650	178,019	8,678	
1	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11,877	11,877	8,877		8,877						CT
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,000	14,000	11,191		11,191						CT
3	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,949	14,949	6,949		6,949						CT
4	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đắk Nuê, H.Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49,871	14,961	13,224		13,224						CT

	Trường THCS Cư Pui II và Trường mẫu giáo Cư Pui, thuộc Dự án điều chỉnh mở rộng dự án quy hoạch sắp xếp, ổn định dân di cư tự do vùng Ea Lang (gồm cả điểm dân di cư tự do Ea Bar, Ea Đók), xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1656/QĐ-UBND, 24/7/2020	10,783	10,069	1,761		1,761						
16	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drăk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34,886	28,218	3,683		3,683						QT
VI.2	Công nghiệp		103,702	99,723	43,439		43,439						
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021		103,702	99,723	43,439		43,439						
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9,947	5,968	2,168		2,168						HT
2	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,900	14,900	6,862		6,862						CT
3	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11,595	11,595	5,072		5,072						CT
4	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37,370	37,370	18,986		18,986						CT
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drăk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,990	14,990	9,990		9,990						CT
6	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900	361		361						QT
VI.3	Giao thông		5,187,957	2,628,199	1,055,504	178,603	853,572	-	-	-	-	23,329	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020		987,377	285,776	15,528	354	15,174	-	-	-	-	-	
1	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 1012/QĐ-UBND, 16/11/2020	9,731	9,731	231		231						QT
2	Đường vào viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên	1117/QĐ-UBND 10/5/2010	20,973	15,438	354	354							QT
3	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11,636	11,636	220		220						HT
4	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêng, huyện Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13,000	13,000	1,105		1,105						HT

5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125,580	81,776	5,670		5,670						HT
6	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,997	14,997	429		429						QT
7	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90,000	90,000	6,775		6,775						HT
8	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Đur Kmăl, huyện Krông Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24,954	24,954	530		530						QT
9	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676,506	24,244	214		214						QT
(2) Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021			1,593,345	1,154,914	370,437	16,300	352,437					1,700	
1	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18,730	4,006	206		206						CT
2	Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44,542	20,254									QT
3	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42,145	25,353	1,253		1,253						CT
4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31,138	26,510	8,360	2,800	3,860					1,700	CT
5	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,800	10,240	101		101						QT

6	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95,703	95,703	29,724		29,724						CT
7	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,000	10,100									QT
8	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	13,497	13,497	497		497						QT
10	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	844/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900	466		466						QT
11	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drăk	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25,000	25,000	11,160		11,160						CT
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25,000	25,000	2,677		2,677						CT
13	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42,700	42,700	19,700	3,500	16,200						CT
14	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,990	14,990	1,490		1,490						CT
15	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	2521/QĐ-UBND, 30/10/2018	10,521	10,521									QT
16	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13,500	13,500	254		254						QT
17	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,106	14,106	190		190						QT
18	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018; 2443/QĐ-UBND, 09/9/2021	15,516	15,516	6,120		6,120						CT
19	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13,000	13,000	300		300						CT
20	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	11,587	11,587	87		87						QT
21	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'nang, huyện Cư M'gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,872	14,872	872		872						CT
22	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70,000	70,000	27,559		27,559						CT
23	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24,827	24,827	4,272		4,272						CT

24	Đường giao thông đến trung tâm xã Bắg Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000	7,500		7,500						CT
25	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000	8,940		8,940						CT
26	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drăk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13,800	13,800	5,473		5,473						CT
27	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2,800	2,800	244		244						CT
28	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108,598	35,309	1,000		1,000						HT
30	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,226	14,226									QT
31	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,500	14,500	3,000		3,000						CT
32	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12,000	7,200	2,790		2,790						CT
33	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	2,706		2,706						CT
34	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14,175	14,175	11,175		11,175						CT
35	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25,000	25,000	5,000		5,000						CT
36	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14,000	14,000	3,500		3,500						CT
37	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	1,511		1,511						CT
38	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021	82,290	82,290	52,290	10,000	42,290						CT

39	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,879	12,000	2,000		2,000						HT
40	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10,000	10,000	6,729		6,729						QT
41	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,990	14,990	1,490		1,490						CT
42	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tít, huyện Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	4,000		4,000						CT
43	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102,754	46,239	15,471		15,471						CT
44	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88,076	88,076	44,539		44,539						CT
45	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018;1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125,770	125,770	53,164		53,164						CT
<i>Giai đoạn 2</i>													
46	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016	75,215	2,444	2,444		2,444						
47	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015	108,554	20,554	426		426						
48	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar		31,156	1,244	1,244		1,244						
49	Cầu thôn 5, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	223/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021	14,800	4,194	4,194		4,194						
50	Cầu thôn 9 xã Cư KRóa đi xã Ea M'Doal Huyện M'Drăk	221/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021	29,500	2,875	2,875		2,875						
51	Cầu BTCT qua suối Ea Bar thuộc đường liên xã Cư Pui đi xã Cư Đrăm H. Krông bông	222/QĐ-SGTVT, ngày 24/3/2021	8,191	2,049	2,049		2,049						
52	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14,997	14,997	9,395		9,395						CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021		2,607,234	1,187,509	669,539	161,949	485,961	-	-	-	-	21,629	

1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120,293	116,273	44,760		44,760						CT
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73,938	73,938	16,460		16,460						CT
3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345,343	122,304	51,248		51,248						CT
4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39,010	39,010	26,712		26,712						CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30,000	30,000	20,000		20,000						CT
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60,146	60,146	44,046	5,000	39,046						CT
7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50,000	50,000	33,000		33,000						CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20,000	20,000	13,000		13,000						CT
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	22,396	22,396	17,396		17,396						CT
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45,668	45,668	34,174		34,174						CT
11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	51,808	51,808	21,808		21,808						CT
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88,715	88,715	47,542		47,542						CT
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194,407	133,488	85,488		63,859					21,629	CT

14	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1,239,013	194,719	144,538	140,000	4,538						CT
15	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80,000	10,000	10,262	5,000	5,262						CT
16	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111,591	111,591	53,005	5,849	47,156						CT
17	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TPBMT	3003/QĐ-UBND 31/10/2017; 633/QĐ-UBND, 27/3/2020; 1073/QĐ-UBND 115/5/2021	34,906	17,453	6,100	6,100							CT
VI.4 Khu Công nghiệp và khu kinh tế			7,491	7,491									
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008											
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7,491	7,491									QT
VI.5 Cấp nước, thoát nước			139,659	77,494	51,826	15,000	36,826						
(1) Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021			36,659	27,494	10,826		10,826						CT
1	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36,659	27,494	10,826		10,826						CT
(2) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021			103,000	50,000	41,000	15,000	26,000						
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngô Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	493/QĐ-UBND, 11/3/2020	24,000	24,000	15,000		15,000						CT
2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79,000	26,000	26,000	15,000	11,000						CT
VI.6 Du lịch			8,138	8,138	7,496							7,496	CT
1	Đường vào thác Bìm Bịp, huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8,138	8,138	7,496							7,496	CT
VII Xã hội			21,000	1,000	1,000	1,000							CT
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21,000	1,000	1,000	1,000							CT

VIII	Y tế		73,402	73,402	18,402		4,602	13,800					
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26,687	26,687	687		487	200					CT
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	2944/QĐ-UBND 31/10/2018	46,715	46,715	17,715		4,115	13,600					CT
IX	Khoa học và công nghệ		94,555	54,555	26,548		26,548						
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11,555	11,555	570		570						CT
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)		65,000	25,000	25,000		25,000						CT
3	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18,000	18,000	978		978						CT
X	Lĩnh vực phát thanh truyền hình		204,277	204,277	135,377		110,414					24,963	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181,981	181,981	129,141		110,414					18,727	CT
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	3355/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	14,950	14,950	5,636							5,636	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	2691/QĐ-UBND huyện 04/10/2019	7,346	7,346	600							600	CT
XI	Các dự án từ nguồn dự phòng NSTW		388,702	388,702	311,693	207,737	103,956						
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103,802	103,802	61,793	57,737	4,056						
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	27/NQ-HĐND, 08/7/2020	156,900	156,900	146,900	100,000	46,900						
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	11/NQ-HĐND, 22/5/2020	128,000	128,000	103,000	50,000	53,000						
B	Các khối công mới trong giai đoạn 2021-2025		10,980,143	5,745,234	4,657,070	2,088,882	2,417,815	-	38,359	-	-	112,014	-
B1	Các dự án trọng điểm		7,880,777	2,876,298	2,149,123	1,222,141	926,982	-	-	-	-	-	-
I	Quốc phòng		180,900	104,900	104,900	16,000	88,900	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	60,000	60,000	60,000	2,000	58,000						
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	10,000	10,000	10,000	7,000	3,000						

3	Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	81,000	5,000	5,000	5,000							
4	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,900	29,900	29,900	2,000	27,900						
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		104,000	4,000	4,000	4,000							
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	104,000	4,000	4,000	4,000							
III	Giao thông		4,415,717	1,722,717	1,507,717	1,042,767	464,950						
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190,000	6,000	6,000	6,000							
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225,000	8,000	8,000	8,000							
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320,000	10,000	10,000	10,000							
4	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	46,000	46,000	46,000	2,000	44,000						
5	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,950	29,950	29,950	2,000	27,950						
6	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	78,000	78,000	78,000	2,000	76,000						
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lơi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,000	29,000	29,000	2,000	27,000						
8	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	75,000	75,000	75,000	3,000	72,000						
9	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	4,000	4,000	4,000							
10	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	21,000	21,000	21,000	2,000	19,000						
11	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150,000	6,000	6,000	6,000							
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190,000	6,000	6,000	6,000							
13	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	79,000	79,000	79,000	3,000	76,000						

14	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200,000	8,000	8,000	8,000							
15	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	4,000	4,000	4,000							
16	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70,000	70,000	70,000	3,000	67,000						
17	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Ea H'eur M'Gar)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140,000	4,000	4,000	4,000							
18	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140,000	6,000	6,000	6,000							
19	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565,000	565,000	565,000	565,000							
20	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110,000	110,000	110,000	110,000							
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	280,767	280,767	280,767	280,767							
22	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	37,000	37,000	2,000	2,000							
23	Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đôi thủy văn (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông Tây), thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	180,000	180,000									
24	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	10/NQ-HĐND, 24/4/2021	1,053,000	53,000	53,000		53,000						
25	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	4695/QĐ-UBND, 25/12/2020	7,000	7,000	7,000	4,000	3,000						
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		888,168	420,303	100,668	54,365	46,303	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmāl, xã Dư Kmāl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	164,000	5,000	5,000	5,000							
2	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhoók, huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	4,000	1,365	1,365							
3	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mờ giai đoạn 2	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	114,000	4,000	4,000	4,000							

4	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	102,365	4,000									
5	Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	320,000	320,000	7,000		7,000						
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28,123	28,123	28,123	14,000	14,123						
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14,980	14,980	14,980	7,000	7,980						
3	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	2930/QĐ-UBND, 22/12/2020	14,900	14,900	14,900	8,000	6,900						
4	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	2928/QĐ-UBND, 22/12/2020	14,900	14,900	14,900	7,000	7,900						
5	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	2929/QĐ-UBND, 22/12/2020	14,900	10,400	10,400	8,000	2,400						
V	Y tế, dân số và gia đình		1,133,692	35,000	35,000	35,000							
1	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	630,292	20,000	20,000	20,000							
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503,400	15,000	15,000	15,000							
VI	Du lịch		314,914	93,843	93,843	15,000	78,843						
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130,071	5,000	5,000	5,000							
2	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,850	29,850	29,850	2,000	27,850						
3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,993	29,993	29,993	2,000	27,993						
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100,000	4,000	4,000	4,000							
5	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	25,000	25,000	25,000	2,000	23,000						
VII	Cấp nước, thoát nước		270,000	270,000	156,609	8,409	148,200						
1	Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, xã Krông Jing và thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90,000	90,000	409	409							
2	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, xã Đăk Nuê, huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90,000	90,000	90,000	4,000	86,000						
3	Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90,000	90,000	66,200	4,000	62,200						
VIII	Công nghiệp		49,624	49,624	49,624	22,600	27,024						

1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29,624	29,624	29,624	2,600	27,024						
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	20,000	20,000	20,000	20,000							
IX	Công nghệ thông tin		330,000	13,000	13,000	13,000							
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330,000	13,000	13,000	13,000							
X	Khu Công nghiệp và khu kinh tế		70,000	70,000	70,000	3,000	67,000						
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70,000	70,000	70,000	3,000	67,000						
XI	Văn hóa Thông tin		123,762	92,911	13,762	8,000	5,762						-
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	13,762	13,762	13,762	8,000	5,762						
2	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	110,000	79,149									
B2	Các dự án theo tiêu chí định mức phân bổ các đơn vị huyện, thị xã và thành phố		2,026,630	1,801,200	1,558,800	88,789	1,470,011	-	-	-	-	-	-
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ (cũ)		166,500	154,800	128,000	700	127,300	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ		13,200	13,000	13,000		13,000						
2	Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diễn, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ		13,500	13,300	13,300		13,300						
3	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ		13,500	12,500	12,500		12,500						
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ		12,000	11,000	11,000		11,000						
5	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ		13,000	12,000	12,000		12,000						
6	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ		13,000	12,000	12,000		12,000						
7	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ		11,400	11,400	11,400		11,400						
8	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ		13,000	10,000	8,000		8,000						
9	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar		11,000	10,000	7,700	700	7,000						

10	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)		12,000	11,000	7,000		7,000						
11	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ		11,000	10,000	7,000		7,000						
12	Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thị xã Buôn Hồ (giai đoạn 1)		29,900	28,600	13,100		13,100						
II	HUYỆN M'DRẮK (Cũ)		118,200	109,200	98,000	7,973	90,027	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk		15,000	14,000	14,000		14,000						
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)		10,000	9,000	9,000		9,000						
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)		22,000	20,000	20,000		20,000						
4	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk		11,000	10,000	10,000		10,000						
5	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật		9,000	9,000	9,000		9,000						
6	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk		13,200	12,200	10,000		10,000						
7	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'o xã Ea Trang, huyện M'Drắk		9,000	8,000	8,000		8,000						
8	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk		10,000	9,000	7,000		7,000						
9	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drắk		19,000	18,000	11,000	7,973	3,027						
III	HUYỆN EA SÚP (cũ)		140,400	128,400	107,000	5,055	101,945	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp		9,900	9,000	9,000		9,000						
2	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp		9,250	8,500	8,500		8,500						
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mở Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1		10,900	10,000	10,000		10,000						
4	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp		9,900	9,000	9,000		9,000						

5	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C		12,000	11,000	11,000		11,000						
6	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp		11,000	10,000	10,000	2,200	7,800						
7	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa cộng đồng		12,600	11,500	11,500	2,855	8,645						
8	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp		5,450	5,000	5,000		5,000						
9	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)		26,500	24,400	17,000		17,000						
10	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp		9,350	8,500	4,000		4,000						
11	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp		7,100	6,500	4,000		4,000						
12	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng		8,800	8,000	4,000		4,000						
13	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.		7,650	7,000	4,000		4,000						
IV HUYỆN KRÔNG NĂNG (cũ)			112,100	108,000	96,000	-	96,000	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng		8,500	8,500	8,500		8,500						
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng		9,400	8,500	8,500		8,500						
3	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng		6,400	6,400	6,400		6,400						
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng		9,300	8,500	8,500		8,500						
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo		9,800	9,000	9,000		9,000						
6	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.		8,600	8,600	8,600		8,600						
7	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền		24,000	24,000	24,000		24,000						

8	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.		9,300	8,500	6,000		6,000						
9	Đường giao thông Tam Bình Tam Thuận xã Cư Krông, huyện Krông Năng		8,800	8,000	4,000		4,000						
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng		8,500	8,500	6,000		6,000						
11	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng		9,500	9,500	6,500		6,500						
V	HUYỆN KRÔNG ANA (cũ)		117,600	106,800	91,000	7,957	83,043	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana		12,000	12,000	12,000		12,000						
2	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana		10,000	10,000	10,000		10,000						
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana		12,000	8,000	8,000		8,000						
4	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm)		12,000	10,000	10,000	4,000	6,000						
5	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana		8,000	8,000	8,000	3,957	4,043						
6	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana		11,000	10,000	10,000		10,000						
7	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn		6,000	6,000	6,000		6,000						
8	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana		9,000	8,000	7,000		7,000						
9	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana		8,000	7,000	7,000		7,000						
10	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana		14,800	13,800	6,000		6,000						
11	Xây dựng trạm bơm Buôn Tráp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana		14,800	14,000	7,000		7,000						
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG (Cũ)		131,000	128,400	109,000	4,000	105,000	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin		14,000	14,000	14,000		14,000						

2	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông		23,500	22,500	21,000		21,000						
3	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông		10,000	9,400	9,400		9,400						
4	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông		14,500	14,500	14,500		14,500						
5	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông		8,500	8,500	8,500		8,500						
6	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tliêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông		7,000	6,000	6,000		6,000						
7	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông		8,000	8,000	8,000		8,000						
8	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông		8,000	8,000	5,000		5,000						
9	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông		7,500	7,500	4,000		4,000						
10	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mil, xã Ea Trul, huyện Krông Bông		7,000	7,000	4,000		4,000						
11	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông		15,000	15,000	10,000	4,000	6,000						
12	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông		8,000	8,000	4,600		4,600						
VII HUYỆN EA HLEO (Cũ)			147,400	123,600	103,000	8,000	95,000						
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung		14,870	12,500	12,500		12,500						
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo		14,600	12,600	12,600		12,600						
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tір, huyện Ea H'Leo		10,500	9,495	9,495		9,495						
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Dliê Yang, huyện Ea H'Leo		12,000	10,000	10,000		10,000						
5	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo		14,000	12,000	12,000		12,000						
6	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng		8,500	6,375	6,375	2,000	4,375						
7	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng		3,000	3,000	3,000		3,000						

8	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo		14,000	12,000	12,000		12,000						
9	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo		10,500	9,500	5,000		5,000						
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo		11,000	9,500	5,000		5,000						
11	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo		14,800	10,000	5,530		5,530						
12	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar		12,630	10,630	6,500	3,000	3,500						
13	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo		7,000	6,000	3,000	3,000							
VIII	HUYỆN EA KAR (Cũ)		192,400	156,000	156,000	6,000	150,000	-	-	-	-	-	-
1	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)		25,000	17,000	17,000		17,000						
2	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ		8,000	6,000	6,000		6,000						
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		14,000	12,500	12,500	4,000	8,500						
4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		26,000	24,000	24,000		24,000						
5	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		14,000	12,500	12,500		12,500						
6	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		14,900	12,500	12,500		12,500						
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar		6,000	4,500	4,500		4,500						
8	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar		14,500	13,250	13,250		13,250						
9	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ2)		19,000	14,250	14,250		14,250						
10	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		14,000	12,500	12,500	2,000	10,500						
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar		12,000	10,000	10,000		10,000						
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rốt, xã Cư Elang, huyện Ea Kar		25,000	17,000	17,000		17,000						
IX	HUYỆN LẮK (Cũ)		133,221	129,600	118,800	8,000	110,800	-	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk		12,000	12,000	12,000		12,000						

2	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô tại Km 6, tuyến đường liên xã Nam Ka đi Ea R'bin, huyện Lắk		6,000	5,000	5,000		5,000						
3	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, cổng, tường rào và khuôn viên		25,000	25,000	25,000		25,000						
4	Thảm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk		9,000	9,000	9,000		9,000						
5	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk		27,621	25,000	19,000	8,000	11,000						
6	Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nuê, huyện Lắk		22,000	22,000	22,000		22,000						
7	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk		13,800	13,800	13,800		13,800						
8	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắk		17,800	17,800	13,000		13,000						
X	HUYỆN BUÔN ĐÔN (Cũ)		120,400	112,800	94,000	8,000	86,000	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn		14,000	12,000	12,000		12,000						
2	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn		14,900	14,900	14,900		14,900						
3	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn		12,500	12,500	12,500		12,500						
4	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn		13,000	8,000	8,000		8,000						
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn		6,000	6,000	6,000		6,000						
6	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.		5,400	5,400	5,400		5,400						
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột		25,000	25,000	16,200	5,000	11,200						
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột		15,000	15,000	10,000	3,000	7,000						
9	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn		14,600	14,000	9,000		9,000						
XI	HUYỆN CƯ KUIN (Cũ)		146,000	114,000	99,800	8,000	91,800	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng Cầu Chăn Nuôi xã Cư Êwi huyện Cư Kuin		10,000	7,000	7,000		7,000						

2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin		5,000	4,000	4,000		4,000						
3	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin		10,000	7,000	7,000		7,000						
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhôk đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),		13,000	10,000	10,000	4,000	6,000						
5	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin		6,500	5,000	5,000		5,000						
6	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bhôk đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bé đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin		23,000	13,000	13,000	4,000	9,000						
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu		9,000	9,000	9,000		9,000						
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi		9,000	9,000	9,000		9,000						
9	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin		10,500	7,000	7,000		7,000						
10	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.		18,000	16,000	16,000		16,000						
11	Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin		9,000	7,000	3,000		3,000						
12	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật		23,000	20,000	9,800		9,800						
XII	HUYỆN CUM'GAR (cũ)		171,800	146,400	122,200	8,000	114,200	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cu M'gar		12,000	10,000	10,000		10,000						
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar		10,000	8,000	8,000		8,000						
3	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar		5,000	5,000	5,000		5,000						
4	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, công đầu mối, kênh & CTTK		8,000	7,000	7,000		7,000						

5	Đập dâng Ea Drong, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Cống đầu mối - Kênh & CTTK		11,000	10,000	10,000		10,000						
6	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wăm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar		5,000	5,000	5,000		5,000						
7	Đường giao thông liên xã Ea Drong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar		10,000	7,000	7,000		7,000						
8	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tỉnh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê		23,000	23,000	23,000	8,000	15,000						
9	Trường PTDTNT –THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật		11,000	11,000	11,000		11,000						
10	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật		6,900	6,900	6,900		6,900						
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mập, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar		13,500	11,100	11,100		11,100						
12	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn		10,000	7,000	4,000		4,000						
13	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar		14,900	12,400	4,200		4,200						
14	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Ding, huyện Cư M'gar		7,500	6,000	3,000		3,000						
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar		24,000	17,000	7,000		7,000						
XIII HUYỆN KRÔNG BÚK (Cũ)			184,209	145,200	121,000	8,000	113,000	-	-	-	-	-	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk		28,000	19,000	19,000		19,000						
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk		18,036	14,036	14,036		14,036						
3	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Ngôi, xã Cư Nê, huyện Krông Búk		14,000	10,000	10,000	2,000	8,000						
4	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk		14,950	12,500	12,500		12,500						
5	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Nê đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk		12,000	8,500	8,500		8,500						

6	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sân phơi đồ, cầu nổi		14,318	14,318	14,318		14,318						
7	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14 , huyện Krông Búk		14,950	12,626	12,626		12,626						
8	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Dứa, xã Cư Né, huyện Krông Búk		20,000	17,500	17,500	6,000	11,500						
9	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk		22,955	19,000	7,000		7,000						
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật		25,000	17,720	5,520		5,520						
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC (cũ)		145,400	138,000	115,000	9,104	105,896						
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar		8,000	8,000	8,000		8,000						
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bón, huyện Krông Pắc		14,900	14,900	14,900		14,900						
3	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc		6,840	6,840	6,840		6,840						
4	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc		10,000	10,000	10,000		10,000						
5	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc		13,325	8,425	8,425	4,000	4,425						
6	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Buk, huyện Krông Pắc		10,000	10,000	10,000		10,000						
7	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc		6,800	6,800	6,800		6,800						
8	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật		10,000	7,500	7,500		7,500						
9	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ		14,800	14,800	9,300	4,000	5,300						
10	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Ting đi cánh đồng hồ Tong Ting và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yêng		13,000	13,000	6,400		6,400						

11	Trụ sở HĐND & UBND xã Hoà Tiến, huyện Krông Pắc	6,800	6,800	3,900	3,900							
12	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	14,000	14,000	6,000	1,104	4,896						
13	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	16,935	16,935	16,935		16,935						
B3	Các dự án do các Sở, ngành đề xuất	867,736	867,736	749,147	577,952	20,822	-38,359	-	-	-112,014		
I	Văn phòng Tỉnh ủy	20,822	20,822	20,822	-	20,822	-	-	-	-	-	-
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	20,822	20,822	20,822		20,822						
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nay là Sở Nông Nghiệp và Môi trường)	72,263	72,263	64,873	64,873							
1	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk	10,000	10,000	10,000	10,000							
2	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	21,738	21,738	14,348	14,348							
3	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	8,525	8,525	8,525	8,525							
4	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32,000	32,000	32,000	32,000							
III	Sở Giao thông vận tải	20,000	20,000	20,000	20,000							
1	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	20,000	20,000	20,000	20,000							
IV	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	80,700	80,700	69,995	69,995							
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	10,000	10,000	10,000	10,000							
2	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	29,900	29,900	29,900	29,900							
3	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	16,000	16,000	16,000	16,000							
4	Phục dựng và đầu tư Di tích quốc gia Khu kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965-1975) huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	10,000	10,000	6,000	6,000							
5	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	14,800	14,800	8,095	8,095							
V	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ)	41,300	41,300	41,300	41,300	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	14,986	14,986	14,986	14,986							

2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk		17,414	17,414	17,414	17,414							
3	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	31/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	8,900	8,900	8,900	8,900							
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo		50,859	50,859	50,859	12,500	-	-38,359	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn		12,500	12,500	12,500	12,500							
2	Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông		38,359	38,359	38,359			38,359					
VII	Sở Y tế		38,000	38,000	38,000	38,000							
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú		38,000	38,000	38,000	38,000							
VIII	Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)		74,000	74,000	74,000	74,000							
1	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột		30,000	30,000	30,000	30,000							
2	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar		11,000	11,000	11,000	11,000							
3	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana		11,000	11,000	11,000	11,000							
4	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn		11,000	11,000	11,000	11,000							
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar		11,000	11,000	11,000	11,000							
IX	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)		40,660	40,660	40,660	27,146	-	-	-	-	-	13,514	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk		40,660	40,660	40,660	27,146						13,514	
X	Sở Tư pháp		10,242	10,242	10,242	10,242							
1	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.		10,242	10,242	10,242	10,242							
XI	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		87,000	87,000	57,000	57,000							
1	Đường hầm sở chỉ huy huyện Buôn Đôn		29,000	29,000	15,000	15,000							
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 18 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh		36,000	36,000	20,000	20,000							
3	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk		8,000	8,000	8,000	8,000							

4	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	4,000	4,000	4,000	4,000							
5	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	10,000	10,000	10,000	10,000							
XII	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	77,500	77,500	37,500	37,500							
1	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	75,000	75,000	35,000	35,000							
2	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	2,500	2,500	2,500	2,500							
XIII	Công an tỉnh	115,890	115,890	115,890	55,890	-	-	-	-	-	60,000	
1	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	55,890	55,890	55,890	55,890							
2	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kè chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	60,000	60,000	60,000							60,000	
XIV	Ban quản lý các Khu công nghiệp	78,000	78,000	50,794	32,794						18,000	
1	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	60,000	60,000	32,794	32,794							
2	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	18,000	18,000	18,000							18,000	
XV	Trường chính trị tỉnh	25,000	25,000	25,000	25,000							
1	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	25,000	25,000	25,000	25,000							
XVI	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	20,500	20,500	20,500							20,500	
1	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20,500	20,500	20,500							20,500	
XVII	Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	15,000	15,000	11,712	11,712							
1	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	15,000	15,000	11,712	11,712							
B4	Bổ trí vốn hỗ trợ đầu tư theo các nội dung tại Nghị Quyết số 04/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh về chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2030	205,000	200,000	200,000	200,000							
1	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	30,000	30,000	30,000	30,000							
2	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4)	30,000	30,000	30,000	30,000							

3	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk		30,000	30,000	30,000	30,000							
4	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)		30,000	30,000	30,000	30,000							
5	Dự án Đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm Công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông		20,000	20,000	20,000	20,000							
6	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk		30,000	30,000	30,000	30,000							
7	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin		20,000	20,000	20,000	20,000							
8	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin		15,000	10,000	10,000	10,000							
C	Dự phòng ngân sách tỉnh				300,702	300,702							
D	Bổ sung các dự án		1,369,867	1,298,219	1,078,277	768,764	299,756	-	-	-	-	9,757	-
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk		34,555	34,555	34,555	34,555							
2	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)		87,627	15,979	15,979	15,979							
3	Dự kiến bố trí chi phí GPMB (Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)		916,500	916,500	713,458	446,702	266,756						
5	Dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa phú (giai đoạn 2)		52,000	52,000	41,600	8,600	33,000						
6	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú		2,700	2,700	2,700	2,700							
7	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng		243,654	243,654	243,654	243,654							
8	Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk		32,831	32,831	26,331	16,574						9,757	
E	Thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				220,000	220,000							

F	Đối ứng các dự án ODA				378,318	27,354	350,964						
G	Đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,040,000		140,000					
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		900,000	900,000	900,000	820,000		80,000					
	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		60,000	60,000	60,000			60,000					
	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		220,000	220,000	220,000	220,000							
H	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp				660,000	207,475		452,525					
I	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)				1,200,000	1,200,000							
J	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)				1,200,000	1,200,000							
K	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk				100,000	100,000							
L	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo ND 57/2018/ND-CP				100,000	100,000							
M	Bổ trí dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021				33,000	33,000							
N	Ngân sách huyện, thị xã và thành phố thực hiện các dự án đầu tư				3,996,800	3,996,800							
I	Bổ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã		38,926	30,000	30,000	15,000	15,000						
1	Dự án Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714.	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022; 06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	5,000	5,000	5,000	5,000							
2	Dự án Đầu tư dây chuyền chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình.	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022; 06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	10,000	5,000	5,000	5,000							
3	Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp Tác xã Nông nghiệp Thống Nhất, phường Khánh Xuân	06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	4,500	2,000	2,000	2,000							
4	Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc cánh đồng sản xuất của Hợp Tác xã Dịch vụ nông nghiệp và vận tải Đoàn kết xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	06/NQ-HĐND ngày 20/4/2023	3,426	2,000	2,000	2,000							

5	Đầu tư mua sắm, lắp đặt thiết bị, vật tư hệ thống chuồng lạnh trong chăn nuôi gà cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông nghiệp Quân Vương, huyện Buôn Đôn		1,800	1,800	1,800	1,000	800						
5	Dự án mua sắm thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho Hợp tác xã Ea Tân, huyện Krông Năng		4,000	4,000	4,000		4,000						
6	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng vùng sản xuất và mua sắm thiết bị cày đất phục vụ sản xuất cho Hợp tác xã nông lâm nghiệp dịch vụ Trường Xuân, huyện Ea Kar		3,205	3,205	3,205		3,205						
7	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa Buôn Tung 1 thuộc Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ nông ngư nghiệp Thái Hải, Buôn Triết huyện Lắk		2,000	2,000	2,000		2,000						
8	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa thôn Đông Giang thuộc Hợp tác xã sản xuất thương mại nông lâm ngư nghiệp Thiên Phú, Buôn Tría huyện Lắk		1,345	1,345	1,345		1,345						
9	Đầu tư xây dựng mới trạm bơm T21 tại cánh đồng B thuộc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Điện Bàn, huyện Krông Ana		1,850	1,850	1,850		1,850						
10	Đầu tư đường trục chính nội đồng cánh đồng Buôn Krông thuộc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thanh Bình, huyện Krông Ana		1,800	1,800	1,800		1,800						

Phụ lục IVb
DANH MỤC VÀ MỨC VỐN CÁC DỰ ÁN ĐÃ GIAO TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(KHÔNG BAO GỒM BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2024	Tăng thu tiết kiệm chi	Cân đối NS	Đất	XSKT	
	TỔNG SỐ		29,503,172	19,923,072	17,388,929	77,000	2,772,119	2,132,672	11,884,229	522,909	Trong đó nguồn tăng thu tiết kiệm chi đã bao gồm 39.831 triệu đồng (Vốn dự phòng XD CB nguồn cân đối tập trung năm 2022 chưa phân bổ còn lại chuyển nguồn để tiếp tục phân bổ chi đầu tư tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1299/QĐ- UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh)
A	KHỐI TỈNH QUẢN LÝ		27,567,889	18,886,232	12,785,519	77,000	2,654,812	1,043,110	8,487,688	522,909	
I	Quốc phòng		385,302	344,942	286,359	0	59,862	47,274	179,223	0	
-	Chuyển tiếp		159,135	118,775	60,513	0	0	8,274	52,239	0	
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh	484/QĐ-BQP ngày 12/02/2018	84,120	56,760	51,239		0	0	51,239	0	
2	Trạm KSBP Nhơn Hội - Đồn Biên phòng An Hải (348) thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Phú Yên	27/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	5,182	5,182	3,974		0	3,974	0	0	
3	Đường hầm Sờ Chỉ huy cơ bản huyện Huyện Đồng Xuân	2072/QĐ-BTL, 21/10/2014	27,981	27,981	3,500		0	3,500	0	0	
4	Sở chỉ huy tại khu sơ tán trong diễn tập khu vực phòng thủ và phục vụ luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu hàng năm	2473/QĐ-BTL, 17/10/2017	5,852	5,852	800		0	800	0	0	
5	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn Tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020	705/QĐ-UBND, 30/3/2016	36,000	23,000	1,000		0	0	1,000	0	
-	Khởi công mới		226,167	226,167	225,846	0	59,862	39,000	126,984	0	
1	Xây dựng một số hạng mục công trình tại khu doanh trại Tiểu đoàn DBĐV thuộc Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh	480/QĐ-UBND, ngày 01/4/2021	39,294	39,294	39,000		0	39,000	0	0	
2	Đường hầm Sờ Chỉ huy cơ bản huyện Tây Hòa	số 01/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	40,271	40,271	40,271		24,000	0	16,271	0	
3	Xây dựng doanh trại, kho, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội Dân quân thường trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	116,875	116,875	116,875		16,362	0	100,513	0	
4	Xây dựng nhà ở lực lượng Dự bị động viên tại Thao trường tổng hợp Bộ CHQS tỉnh Phú Yên	số 48/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	14,896	14,896	14,900		14,500	0	400	0	
5	Dự án xây dựng nhà tường niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Phú Yên	số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	14,831	14,831	14,800		5,000	0	9,800	0	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		410,999	410,999	319,433	0	100,960	68,954	149,519	0	
-	Khởi công mới		410,999	410,999	319,433	0	100,960	68,954	149,519	0	
1	Lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29	số 57/NQ-HĐND ngày 18/11/2022; 1836/QĐ-UBND 29/12/2023	38,000	38,000	36,433		0	36,433	0	0	

2	Cơ sở làm việc công an cấp xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên	1803/QĐ-UBND, 13/10/2020	44,000	44,000	44,000	0	0	44,000	0	
3	Cơ sở làm việc Công an 3 phường: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây thuộc Công an thị xã Đông Hòa	số 49/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	14,999	14,999	14,000	0	14,000	0	0	
4	Xây dựng cơ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh	174/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	135,000	135,000	135,000	100,960	18,521	15,519	0	
5	Xây dựng cơ sở làm việc Công an 28 xã trên địa bàn tỉnh	số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	179,000	179,000	90,000	0	0	90,000	0	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		1,173,488	1,121,108	878,194	0	223,666	62,532	189,165	402,831
-	<i>Chuyển tiếp</i>		817,586	765,206	524,451	0	171,074	32,229	68,197	252,951
1	Trung tâm kỹ thuật-Tổng hợp-Hướng nghiệp tỉnh Phú Yên	919/QĐ-UBND ngày 9/5/2018; 2060/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	57,972	57,972	17,600	0	0	17,600	0	
2	Đầu tư, bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Phú Yên	718/QĐ-UBND, 30/3/2016	80,380	28,000	354	0	0	354	0	
3	Sửa chữa, mua sắm thiết bị Trường THPT Trần Quốc Tuấn, huyện Phú Hoà	30/QĐ-SKHĐT, 21/3/2019	4,499	4,499	4,000	0	0	4,000	0	
4	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	2062/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	214,240	214,240	212,890	0	32,029	20,246	160,615	
5	Dự án Trường THPT Trần Phú (giai đoạn 1)	1785/QĐ-UBND ngày 11/9/2018	49,710	49,710	4,005	0	0	0	4,005	
6	Đề án Tăng cường thiết bị dạy học cho học sinh các trường phổ thông công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2016-2020	2119/QĐ-UBND 30/10/2017	16,500	16,500	300	0	0	0	300	
7	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	2507/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 19/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	90,466	90,466	79,631	0	0	0	79,631	
8	Đầu tư xây dựng một số hạng mục và mua sắm trang thiết bị cho Trường THCS và THPT Nguyễn Việt Xuân	215/QĐ-UBND, 30/10/2019	6,163	6,163	2,600	0	0	2,600	0	
9	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	2590/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	59,814	59,814	7,000	0	0	0	7,000	
10	Trường THCS&THPT Võ Thị Sáu	2613/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41,615	41,615	1,600	0	200	0	1,400	
11	Trường Chính trị Tỉnh	1710/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	196,227	196,227	194,471	171,074	0	23,397	0	
	Khởi công mới		355,902	355,902	353,743	0	52,592	30,303	120,968	149,880
1	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	96,880	96,880	96,880	0	0	45,000	51,880	
2	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	số 40/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	78,529	78,529	78,000	0	0	0	78,000	
3	Trường THPT Trần Suyền	số 37/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	30,303	30,303	30,303	0	30,303	0	0	
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường THPT Nguyễn Huệ	số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43,889	43,889	42,754	15,000	0	7,754	20,000	
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu	số 56/NQ-HĐND ngày 18/11/2022; 80/QĐ-SKHĐT ngày 24/5/2023	14,995	14,995	14,500	11,861	0	2,639	0	

6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	45,456	45,456	45,456		25,231	0	20,225	0	
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THPT Lê Thành Phương	số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; 1630/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	45,850	45,850	45,850		500	0	45,350	0	
IV	Văn hóa, thông tin		154,742	154,742	154,768	0	11,000	19,568	111,700	12,500	
-	<i>Chuyển tiếp</i>		19,630	19,630	20,672	0	11,000	4,672	5,000	0	
1	Trung bày Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	237/NQ-HĐND, 27/3/2020	4,672	4,672	4,672		0	4,672	0	0	
2	Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14,958	14,958	16,000		11,000	0	5,000	0	
-	<i>Khởi công mới</i>		135,112	135,112	134,096	0	0	14,896	106,700	12,500	
1	Dự án Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh	259/NQ-HĐND 10/7/2020; 19/NQ- HĐND 22/6/2022	78,227	78,227	78,200		0	0	78,200	0	
2	Dự án Trung bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2		41,989	41,989	41,000		0	0	28,500	12,500	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa diên hồng	02/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	14,896	14,896	14,896		0	14,896	0	0	
V	Các hoạt động kinh tế		21,580,356	15,235,831	9,319,850	77,000	2,027,741	507,666	6,707,442	0	
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		6,024,825	4,027,624	2,606,939	77,000	884,653	143,500	1,501,786	0	
-	<i>Chuyển tiếp</i>		4,861,536	3,734,555	2,308,086	77,000	821,175	80,000	1,329,911	0	
1	Xử lý thấm nước qua đập đất của công trình Hồ chứa nước La Bách	10/QĐ-SKHĐT, 6/01/2018	14,943	14,943	9,069		0	0	9,069	0	
2	Xử lý cấp bách sụt lún hạng mục kè bờ Nam thuộc dự án Chống xói lở bờ Nam hạ lưu Sông Đà Răng	169/QĐ-BQL, 10/7/2018	60,637	60,637	40,000		0	0	40,000	0	
3	Nâng cấp Hồ chứa nước Lỗ Ân	584/QĐ-UBND, 05-5-2010; 1842/QĐ-UBND 18-10-2013	107,080	17,080	9,688		0	0	9,688	0	
4	Sửa chữa, nâng cấp công trình chính trị cửa sông Đà Nông (giai đoạn 1)	2054/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	349,424	309,424	248,000		127,543	40,000	80,457	0	
5	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa Đà Diễn	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1702/QĐ-UBND 18/12/2023	799,740	655,208	525,590		282,315	40,000	203,275	0	
6	Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, thị xã Đồng Hòa	2231/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND 13/12/2023	199,939	49,939	49,939		4,086	0	45,853	0	
7	Nạo vét thoát lũ sông Bao Đài đoạn từ xi phông Phước Hậu đến cầu Trần Hưng Đạo	2082/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	150,000	100,000	25,000		0	0	25,000	0	
8	Chống sạt lở bờ sông Ba khu vực bờ tả kênh chính Nam đoạn Km6+900 thuộc hệ thống thủy nông Đồng Cam	149/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017	14,674	14,674	130		0	0	130	0	
9	Dự án Nâng cấp cảng cá Tiên Châu	158/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018; 79/QĐ-SKHĐT ngày 12/06/2020	14,897	14,897	2,500		0	0	2,500	0	

10	Dự án Tăng cường năng lực giám định dịch hại cây trồng và phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên nông sản	153/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018	3,653	3,653	1,600		0	0	1,600	0	
11	Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng (hạng mục Đường giao thông đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến nút giao cầu Hùng Vương)	109/QĐ-SXD ngày 21/7/2017; 243/QĐ-SNN ngày 14/5/2018; 109/QĐ-BQL ngày 06/03/2019	49,044	49,044	7,000		0	0	7,000	0	
12	Trung tâm giống thủy sản nước mặn tỉnh Phú Yên	168/QĐ-UBND ngày 11/02/2020	60,990	31,183	11,000		0	0	11,000	0	
13	Hồ chứa nước Mỹ Lâm (phần hệ thống kênh tưới)	3911/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017	153,900	80,503	48,878		0	0	48,878	0	
14	Kè biển An Chấn, xã An Chấn, huyện Tuy An	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	29,328	26,328	282		0	0	282	0	
15	Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020	2033/QĐ-UBND ngày 18/10/2017, 580/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	71,628	25,630	23,702		231	0	23,471	0	
16	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông tác	1118/QĐ-UBND ngày 27/5/2016; 105/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	85,847	40,000	9,087		0	0	9,087	0	
17	Kè chống xói lở bờ hữu sông Bánh Lái và bờ hữu Sông Trong, xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1291/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	29,997	6,997	3,797		0	0	3,797	0	
18	Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ (giai đoạn 2)	2152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1678/QĐ-UBND 13/12/2023	239,998	63,598	19,700		4,989	0	14,711	0	
19	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	2232/QĐ-UBND, 31/12/2020	80,000	35,000	33,300		7,500	0	25,800	0	
20	Dự án cấp bách kè biển xóm Rớ và khu vực sạt lở xã An Phú, TP Tuy Hòa	647/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	120,000	10,000	10,000		0	0	10,000	0	
21	Xây dựng kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	1,271,817	1,271,817	616,824	77,000	388,011	0	151,813	0	
22	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 91/QĐ-UBND 07/02/2023	954,000	854,000	613,000		6,500	0	606,500	0	
-	Khởi công mới		1,163,289	293,069	298,853	0	63,478	63,500	171,875	0	
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình kênh mương thuộc Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam	số 09/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh	25,000	25,000	25,000		14,967	0	10,033	0	
2	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	235/NQ-HĐND, 27/3/2020	18,069	18,069	18,000		8,505	0	9,495	0	
3	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, Huyện Tuy An	24/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	231,630	91,630	58,983		0	0	58,983	0	
4	Kè chống xói lở ven bờ biển Xóm Rớ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 3)	23/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	150,000	50,000	50,000		40,006	0	9,994	0	
5	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	22/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	233,690	33,370	33,370		0	0	33,370	0	

6	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	245,000	65,000	52,500	0	52,500	0	0	
7	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	60,000	10,000	1,000	0	1,000	0	0	
8	Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn	885/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	199,900	99,900	50,000	0	0	50,000	0	
9	Dự án Khắc phục hư hỏng sau lũ lụt cuối tháng 11/2021 khu vực đầu mối Bắc đập Đồng Cam				10,000	0	10,000	0	0	
V.2	Giao thông		8,788,922	6,623,729	3,991,437	0	845,762	115,779	3,029,896	0
-	Chuyển tiếp		5,174,811	3,959,618	2,743,437	0	345,762	87,779	2,309,896	0
1	Nâng cấp tuyến bộ nối hai tỉnh Phú yên và Gia Lai, đoạn trên địa phận tỉnh Phú Yên (giai đoạn 1)	2275/QĐ-UBND, 30/12/2011, 2276/QĐ-UBND, 30/11/2018, 1282/QĐ-UBND, 23/7/2020, 321/NQ-HĐND, 27/4/2021	1,539,885	784,885	275,000	0	0	275,000	0	
2	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (cầu Dinh Ông)	1799/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	507,617	197,424	49,200	0	0	49,200	0	
3	Tuyến tránh trú bão Sông Cầu - Đồng Xuân giai đoạn 2	2065/QĐ-UBND, 30/10/2018	115,009	115,009	1,665	0	230	1,435	0	
4	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	639/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	752,703	752,703	680,000	146,856	14,983	518,161	0	
5	Xây dựng tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc Lập)	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	238,485	238,485	220,000	103,250	0	116,750	0	
6	Xây dựng đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	864,386	864,386	863,411	35,462	0	827,949	0	
7	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An giai đoạn 2	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1786/QĐ-UBND 27/12/2023	344,777	194,777	194,777	41,981	0	152,796	0	
8	Đầu tư xây dựng các tuyến Đường Lý Nam Đế (đoạn Nguyễn Văn Huyền-Độc lập) và đường An Dương Vương, đường Trần Hào (đoạn Trường Chinh-Độc Lập), thành phố Tuy Hòa	943/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	52,946	52,946	1,236	0	0	1,236	0	
9	Dự án Tuyến đường Quy hoạch N và hạ tầng kỹ thuật trong khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông)	1456/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	27,288	27,288	11,039	0	0	11,039	0	
10	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 3 (đoạn từ đường Trần Hào - đường 14 và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)	1945/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	29,300	29,300	414	0	0	414	0	
11	Đường từ KCN Hòa Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông (Giai đoạn 2) đoạn km 15+910,63 - km 17+70	2074/QĐ-UBND, 30/10/2018	57,424	57,424	12,000	0	0	12,000	0	
12	Nút giao thông khác mức đường số 2 khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa - Đường Nguyễn Văn Linh	2053/QĐ-UBND, 30/10/2018	556,296	556,296	346,000	0	72,566	273,434	0	
13	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b) thành phố Tuy Hòa	165/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 882/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	88,695	88,695	88,695	18,214	0	70,481	0	

	Khởi công mới		3,614,111	2,664,111	1,248,000	0	500,000	28,000	720,000	0	
1	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	25/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	200,000	50,000	50,000		0	0	50,000	0	
2	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn Lê Thành phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)	27/NQ-HĐND ngày 11/7/2024	1,186,111	1,186,111	670,000		0	0	670,000	0	
3	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	815/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	2,228,000	1,428,000	528,000		500,000	28,000	0	0	
V.3	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		3,896,292	1,759,161	1,140,776	0	217,083	207,387	716,306	0	
-	Chuyển tiếp		2,489,292	1,552,161	933,776	0	217,083	94,834	621,859	0	
1	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	1785/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 406/QĐ-UBND, 18/3/2021; 1797/QĐ-UBND 28/12/2023	489,003	138,540	159,099		120,000	2,134	36,965	0	
2	San nền Khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 06, đoạn đường Phan Chu Trinh thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	2279/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; số 432/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	185,038	185,038	49,000		0	0	49,000	0	
3	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa giai đoạn 1	2056/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; số 433/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	402,592	402,592	45,857		7,000	0	38,857	0	
4	Hạ tầng Khu Tái định cư Hòa tâm thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; số 431/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	349,823	177,823	92,700		0	92,700	0	0	
5	Đường giao thông phục vụ Khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu-Khu vực II, tỉnh Phú Yên	2145/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 15/QĐ-UBND ngày 06/01/2020	110,000	50,000	5,620		0	0	5,620	0	
6	Tuyến nối QL1A đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	1466/QĐ-UBND, ngày 25/7/2017, 534/QĐ-UBND, 14/4/2021	359,668	5,000	0		0	0	0	0	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	2056/QĐ-UBND 29/10/2018; 155/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	395,918	395,918	388,500		65,083	0	323,417	0	
8	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	1762/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	197,250	197,250	193,000		25,000	0	168,000	0	
-	Khởi công mới		1,407,000	207,000	207,000	0	0	112,553	94,447	0	
1	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	650/QĐ-UBND, 13/5/2021	1,407,000	207,000	207,000		0	112,553	94,447	0	
V.4	Công trình công cộng tại các đô thị		2,637,478	2,637,478	1,437,098	0	58,793	0	1,378,305	0	
-	Chuyển tiếp		1,646,967	1,646,967	746,798	0	51,793	0	695,005	0	

1	Xây dựng hồ điều hoà Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	400,000	400,000	308,000		51,793	0	256,207	0	
2	Công viên trước cổng trường Đại học Phú Yên	1766/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23,580	23,580	3,029		0	0	3,029	0	
3	Không gian công cộng ven biển khu vực nút giao thông đường Nguyễn Hữu Thọ và đường Độc Lập	1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	128,898	128,898	87,769		0	0	87,769	0	
4	Dự án Công viên ven biển thành phố Tuy Hoà (đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Khu resort Thuận Thảo đến Hội Nông Dân Tỉnh)	2100/QĐ-UBND 30/10/2017; 1709/QĐ-UBND 23/10/2019; 1680/QĐ-UBND 13/12/2023	921,130	921,130	264,000		0	0	264,000	0	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7b đến đường Trần Nhân Tông) và đường Trần Nhân Tông (đoạn Hùng Vương-Độc lập) thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	2058/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	74,032	74,032	7,000		0	0	7,000	0	
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng các lô đất có ký hiệu 1,2,3,4,5,6 phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường Trần Hào-đường số 14), thành phố Tuy Hòa	1767/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	99,327	99,327	77,000		0	0	77,000	0	
Khởi công mới			990,511	990,511	690,300	0	7,000	0	683,300	0	
1	Dự án hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	943,242	943,242	650,000		1,800	0	648,200	0	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất ký hiệu CC1 và CC3 phía Đông đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	37/NQ-HĐND ngày 18/10/2023	47,269	47,269	40,300		5,200	0	35,100	0	
V.5 Công nghệ thông tin			46,000	19,000	19,000	0	0	0	19,000	0	
- Chuyển tiếp			46,000	19,000	19,000	0	0	0	19,000	0	
1	Đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên	23/QĐ-HĐND, 31/8/2016, 389/HĐND-KTNS, 09/11/2018	46,000	19,000	19,000		0	0	19,000	0	
V.6 Kho tàng			60,590	42,590	3,600	0	0	0	3,600	0	
- Chuyển tiếp			60,590	42,590	3,600	0	0	0	3,600	0	
1	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Phú Yên	173/NQ-HĐND, ngày 19/9/2019; 1550/QĐ-UBND, 26/9/2019	60,590	42,590	3,600		0	0	3,600	0	
V.7 Cấp nước, thoát nước			126,249	126,249	121,000	0	21,450	41,000	58,550	0	
1	Hệ thống tuyến thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	1406/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	126,249	126,249	121,000		21,450	41,000	58,550	0	
VI Khoa học, công nghệ			554,231	260,231	132,658	0	40,000	0	92,658	0	
- Chuyển tiếp			548,465	254,465	126,892	0	40,000	0	86,892	0	
1	Đầu tư tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ Phú Yên (giai đoạn 1) - HT 2020	2583/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4,652	4,652	671		0	0	671	0	

2	Dự án San lấp mặt bằng và bồi thường giải phóng mặt bằng Khu NNUDCNC (gđ1) (Đổi tên: San lấp mặt bằng và bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất KNNUDCNC gđ 1)	885/QĐ-UBND, 27/5/2020; 703/UBND-ĐTĐD ngày 24/02/2021	23,887	23,887	14,441	0	0	14,441	0	
3	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 1617/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	519,926	225,926	111,780	40,000	0	71,780	0	
	Khởi công mới		5,766	5,766	5,766	0	0	0	5,766	0
1	Dự án đầu tư xây dựng tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn các công nghệ, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	56/NQ-HĐND 9/12/2021	5,766	5,766	5,766	0	0	5,766	0	
VII	Y tế, dân số và gia đình		933,879	688,879	416,878	0	21,698	100,567	250,756	43,857
-	Chuyển tiếp		152,030	107,030	56,053	0	5,036	0	32,160	18,857
1	Phòng khám đa khoa thực hành - Trường cao đẳng Y tế Phú Yên	2613/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	19,000	19,000	2,500	0	0	2,500	0	
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa da liễu tỉnh Phú Yên	2505/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	57,599	12,599	9,100	5,036	0	4,064	0	
3	Cải tạo, nâng cấp trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	993/QĐ-UBND ngày 05/7/2019; 1796/QĐ-UBND 27/12/2023	45,435	45,435	23,857	0	0	5,000	18,857	
4	Xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	673/QĐ-UBND ngày 08/05/2019	29,996	29,996	20,596	0	0	20,596	0	
	Khởi công mới		781,849	581,849	360,825	-	16,662	100,567	218,596	25,000
1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	57/QĐ-UBND 19/1/2023	28,566	28,566	28,567	12,079	10,567	5,921	0	
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	191/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019; 26/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	753,283	553,283	332,258	4,583	90,000	212,675	25,000	
VIII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		29,500	29,500	7,000	0	0	7,000	0	0
-	Chuyển tiếp		29,500	29,500	7,000	0	0	7,000	0	0
1	Mua sắm, bổ sung trang thiết bị truyền hình	1668/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	29,500	29,500	7,000	0	7,000	0	0	
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		122,988	122,988	100,378	0	16,224	23,300	60,854	0
-	Chuyển tiếp		88,988	88,988	66,378	0	8,363	23,300	34,715	0
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Phú Yên	2244/QĐ-UBND, 16/11/2017	3,700	3,700	700	0	0	700	0	
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc văn phòng UBND Tỉnh	1252/QĐ-UBND ngày 15/8/2019; 1788/QĐ-UBND 27/12/2023	25,261	25,261	24,275	0	0	24,275	0	
3	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên (giai đoạn 1)	132/QĐ-SKHĐT ngày 29/12/2016	9,500	9,500	0	0	0	0	0	

4	Dự án Sửa chữa, mở rộng và nâng cấp, cơ sở vật chất Tòa soạn Báo Phú Yên (*)	750/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	17,938	17,938	0	0	0	0	0	
5	Trụ sở làm việc mới BQL Khu kinh tế	261/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	32,589	32,589	38,403	8,363	23,300	6,740	0	
6	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng của tỉnh Phú Yên	1845/QĐ-UBND, 08/11/2012; 1941/QĐ-UBND, 30/10/2013			3,000	0	0	3,000	0	
	Khởi công mới		34,000	34,000	34,000	0	7,861	0	26,139	0
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	số 39/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh	34,000	34,000	34,000	7,861	0	26,139	0	
X	Xã hội		99,632	79,632	77,482	0	39,000	10,032	28,450	0
	Chuyển tiếp		26,897	26,897	26,000	0	0	0	26,000	0
1	Dự án Nhà tang lễ Tỉnh (giai đoạn 1)	2063/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	26,897	26,897	26,000	0	0	26,000	0	
	Khởi công mới		72,735	52,735	51,482	0	39,000	10,032	2,450	0
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Phú Yên	1466/QĐ-UBND ngày 20/10/2021; 863/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	72,735	52,735	51,482	39,000	10,032	2,450	0	
XI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		2,122,772	437,380	1,092,520	0	114,661	196,217	717,921	63,721
1	Bổ trí thanh toán nợ các dự án phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				143,418	20,775	55,000	67,643	0	
2	Trả nợ Đề án bê tông hóa GTNT theo Nghị quyết 75/2013/NQ-HĐND				109,628	0	0	109,628	0	
3	Chương trình bê tông hóa đường GTNT các xã miền núi Phú Yên giai đoạn 2017-2020 và Chương trình bê tông hẻm phố tại các đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020				91,000	0	0	91,000	0	
4	Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã				31,153	29,484	0	1,669	0	
4.1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	26/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND TP Tuy Hòa	4,539	4,539	4,539	4,539	0	0	0	
4.2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thị xã Đông Hòa	75/NQ-HĐND ngày 17/10/2024	3,388	3,388	3,388	3,093	0	295	0	
4.3	Xây dựng công trình thủy lợi và giao thông nội đồng thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đồng Xuân	2791/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện Đồng Xuân	3,236	3,176	3,176	3,176	0	0	0	
4.4	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phú Hòa	25/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND huyện Phú Hòa	4,833	4,833	4,833	4,400	0	433	0	
4.5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Sơn Hòa	31/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND huyện Sơn Hòa	2,882	2,882	2,882	2,881	0	1	0	
4.6	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn huyện Sông Hinh	15/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND huyện Sông Hinh	3,495	3,495	3,495	2,800	0	695	0	

4.7	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Tây Hòa	173/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND huyện Tây Hòa	3,665	3,595	3,595	3,595	0	0	0	
4.8	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	19/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND huyện Tuy An	5,245	5,245	5,245	5,000	0	245	0	
5	Hỗ trợ chương trình MTQG				171,000	0	63,202	0	56,798	51,000
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				48,000		14,000	0	34,000	0
5.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				2,000		0	0	2,000	0
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				121,000		49,202	0	20,798	51,000
6	Chi hỗ trợ doanh nghiệp				10,000		0	2,000	8,000	0
7	Chuẩn bị đầu tư khối tỉnh				76,227		0	56,227	20,000	0
8	Kinh phí quỹ phát triển đất				150,000		0	0	150,000	0
9	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch		0	0	50,000		0	0	50,000	0
-	Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050				17,000			0	17,000	0
-	Quy hoạch đô thị và QH khác				33,000			0	33,000	0
10	Đối ứng các dự án ODA		2,091,489	406,227	230,094	0	1,200	62,990	153,183	12,721
10.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021	914,776	218,476	181,559		0	51,559	130,000	0
10.2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại thành phố Tuy Hoà; Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sơn Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hoà, Đồng Xuân, Tây Hoà và Tuy An - tỉnh Phú Yên	QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	43,771	7,175	5,500		1,200	3,200	1,100	0
10.3	Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp trang thiết bị cho các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	95,850	15,093	14,599		0	0	2,378	12,221
10.4	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 2096/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	94,760	16,200	6,052		0	2,931	3,121	0
10.5	Sửa chữa và nâng cao An toàn đập (WB8) tỉnh Phú Yên	1151/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	119,980	6,300	5,800		0	2,500	3,300	0
10.6	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Phú Yên	698/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/3/2012	195,205	38,811	234		0	0	234	0
10.7	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Phú Yên (JICA2)	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 1326/QĐ-UBND ngày 04/09/2012; 900/QĐ-UBND ngày 12/6/2014; 1093/QĐ-UBND ngày 31/5/2018	97,029	19,688	2,000		0	500	1,500	0
10.8	Dự án Phát triển giáo dục trung học gđ2	2681/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2016; số 111/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2020; số 92-93/QĐ-SKHĐT ngày 13/6/2019	18,559	3,932	3,600		0	0	3,600	0

10.9	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung - tỉnh Phú Yên	631/QĐ-UBND ngày 28/3/2017	404,885	43,285	2,300		0	2,300	0	0	
10.10	Tăng cường trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi; Khoa ung thư (Bệnh viện Đa khoa Tỉnh) và các Bệnh viện - Sơn Hoà, Đông Xuân, Tây Hoà và Tuy An, tỉnh Phú Yên	QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 14/8/15; 732/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1118/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	14,552	14,552	500		0	0	0	500	
10.11	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam (Kfw9) giai đoạn 1, tỉnh Phú Yên	số 1473/QĐ-TTg ngày 24/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ	92,122	22,715	7,950		0	0	7,950	0	
11	Bổ trí vốn để ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện một số hoạt động của các Chương trình MTQG theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội				30,000		0	20,000	10,000	0	
B	KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ		1,935,283	1,036,840	4,603,410	0	117,307	1,089,562	3,396,541	0	
B1	Phân cấp về khối huyện quản lý		-	-	3,808,308	-	-	808,308	3,000,000	-	
1	Thành phố Tuy Hòa				1,456,987			106,987	1,350,000	0	
2	Thị xã Sông Cầu				501,586			101,586	400,000	0	
3	Huyện Đông Xuân				142,293			92,293	50,000	0	
4	Huyện Tuy An				225,637			75,637	150,000	0	
5	Huyện Sơn Hòa				310,857			110,857	200,000	0	
6	Huyện Phú Hòa				156,922			56,922	100,000	0	
7	Huyện Sông Hinh				202,534			102,534	100,000	0	
8	Huyện Tây Hòa				426,467			76,467	350,000	0	
9	Thị xã Đông Hòa				385,027			85,027	300,000	0	
B2	Tình hỗ trợ khối huyện		1,935,283	1,036,840	795,102	0	117,307	281,254	396,541	0	
I	Chuyển tiếp		856,267	375,429	179,934	0	0	45,790	134,144	0	
1	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm huyện Sơn Hòa	1891/QĐ-UBND, 19/11/19, 688/QĐ-SKHDT ngày 30/12/2020	6,600	2,800	2,800		0	0	2,800	0	
2	Công trình cấp nước xã Suối Trai và Xã EaChàRàng, huyện Sơn Hòa	1116/QĐ-UBND, 27/5/16	40,600	20,600	20,128		0	0	20,128	0	
3	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trụ sở làm việc huyện ủy Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	2509/QĐ-UBND 22/12/17, 155/QĐ-SKHDT ngày 29/10/2018	10,300	8,200	3,200		0	0	3,200	0	
4	Hệ thống đường giao thông phục vụ cụm công nghiệp Ba Bùn, huyện Sơn Hòa	2582/QĐ-UBND, 28/10/16, 332/QĐ-UBND, 10/3/2021	80,000	23,000	15,000		0	15,000	0	0	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú nối dài (đoạn từ trường THPT Phan Bội Châu đến ngã tư giao đường Trần Phú nối Quốc lộ 25), huyện Sơn Hòa	1517/QĐ-UBND, 02/8/18, 156/QĐ-SKHDT ngày 29/10/2018	14,980	11,980	1,266		0	0	1,266	0	
6	Tu bổ, phục hồi, xây dựng mới di tích lịch sử văn hóa Văn Miếu Tuy Hòa	165/QĐ-SKHDT; 29/10/2018	14,500	4,000	2,000		0	0	2,000	0	
7	Đường vào cụm công nghiệp thị trấn Phú Hòa	166/QĐ-SKHDT; 29/10/2018	14,500	10,150	3,000		0	0	3,000	0	

8	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH27 (đoạn từ Km0+00 - Km8+700)	19/QĐ-SKHĐT; 08/3/2019	14,900	10,430	10,300		0	0	10,300	0	
9	Trung tâm văn hóa và thể thao huyện Phú Hòa	52/QĐ-SKHĐT; 24/4/2019	13,750	9,625	9,600		0	0	9,600	0	
10	Dự án Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn Phía Tây Bệnh viện đến Nguyễn Tất Thành) (xây lắp) (nay là đến Nguyễn Trãi)	1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	21,688	21,688	0		0	0	0	0	
11	Giải tỏa và làm đường cứu hỏa ô phố M thuộc khu phố Bà Triệu, phường 7, TP. Tuy Hòa	2358/QĐ-UBND, ngày 07/4/2016	2,917	2,917	2,500		0	2,500	0	0	
12	Đường nội thị trục D5, thị trấn Hòa Vinh huyện Đông Hòa; đoạn từ nút giao N4A đến QL1A	1809/QĐ-UBND, 31/12/2014; 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021	19,315	2,315	3,300		0	3,300	0	0	
13	Bãi rác công cộng huyện Đông Hòa (giai đoạn 1)	1294/QĐ-UBND, ngày 27/7/2020	19,975	4,997	2,990		0	2,990	0	0	
14	Đường nội thị Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Nam (Đoạn từ QL29 đến Khu phố Phú Thọ 3, Hòa Hiệp Trung)	2051/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	19,901	13,930	8,900		0	0	8,900	0	
15	Đường dẫn từ cầu Bến Lớn đi bãi rác và cụm công nghiệp Nam Bình 1, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa	2060/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018; 55/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	22,952	13,900	4,900		0	0	4,900	0	
16	Đường nội thị trung tâm TT Phú Thứ (gđ 2); đoạn từ Km0+129 (tại bệnh viện Tây Hòa) đến giáp đường ĐT1 tại Km1+277,1 (phần mặt đường, vỉa hè)	2076/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018	20,000	14,000	3,120		0	0	3,120	0	
17	Tuyến đường Hòn Một, xã Hòa Tân Tây đến Suối Lạnh, xã Hòa Thịnh	172/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2018; 20/QĐ-SKHĐT ngày 28/01/2021	14,937	10,000	7,000		0	0	7,000	0	
18	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ; đoạn từ Km0+129 (tại bệnh viện Tây Hòa) đến giáp đường ĐT1 tại Km1+277,1	2108/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1833/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	19,539	10,000	1,000		0	0	1,000	0	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phú Thứ - Hòa Thịnh (đoạn từ cầu tổng, thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Thuận, xã Hòa Mỹ Đông)	172/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2018	14,988	10,492	1,400		0	0	1,400	0	
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba thôn Lạc Chi đi suối Phướng, xã Hòa Mỹ Đông	85/QĐ-SKHĐT, ngày 08/7/2020	5,972	4,000	4,000		0	0	4,000	0	
21	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Eabar (tập trung)	1759/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	19,497	13,648	8,000		0	8,000	0	0	
22	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh	706/QĐ-UBND, 30/3/2016; 570/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	68,830	18,830	11,000		0	1,000	10,000	0	
23	Kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành	713/QĐ-UBND, 30/3/2016; 571/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	119,385	19,385	11,000		0	1,000	10,000	0	
24	Đường ven Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (đoạn từ bãi tắm Bàn Than đến KDL Nhất Tự Sơn)	1698/QĐ-UBND, 27/7/2016; 943/QĐ-UBND ngày 8/7/2021	90,000	5,000	0		0	0	0	0	

25	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài-Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu	1753/QĐ-UBND, 02/8/2016; 1161/QĐ-UBND, 06/7/2020	84,931	40,000	28,000	0	12,000	16,000	0	
26	Kè chống xói lở đầm Cù Mông giai đoạn 1	1795a, 28/10/2011; 1709 19/10/2012; 1614 18/8/2017	23,000	23,000	1,890	0	0	1,890	0	
27	Dự án công viên Văn hóa huyện Đồng Xuân	2109/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2118/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	18,450	14,750	3,940	0	0	3,940	0	
28	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc UBND huyện Đồng Xuân	2075/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	19,865	15,892	7,800	0	0	7,800	0	
29	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường La Hai - Đồng Hội (đoạn từ La Hai đến suối nước nóng), huyện Đồng Xuân	1953/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	19,995	15,900	1,900	0	0	1,900	0	
II	Khởi công mới		1,079,016	661,411	615,168	0	117,307	235,464	262,397	0
1	Đường giao thông Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn từ Hòa Định Đông - thị trấn Phú Hòa)	số 38/NQ-HĐND ngày 14/8/2021 của HĐND huyện Phú Hòa	36,000	20,000	20,000	0	20,000	0	0	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	số 19/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phú Hòa	24,000	19,000	19,000	10,000	0	9,000	0	
3	Lưới điện chiếu sáng công cộng dọc Quốc lộ 25 và cây xanh dải phân cách Quốc lộ 25 đoạn qua xã Hòa An	số 18/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phú Hòa	11,000	11,000	9,497	0	0	9,497	0	
4	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng	29/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Sông Hinh	50,000	30,000	30,000	0	30,000	0	0	
5	Cấp nước sạch xã Đức Bình Đông, xã Sơn Giang và Buôn Nhum xã Ea Bía	số 83/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Sông Hinh	30,000	30,000	30,000	20,000	0	10,000	0	
6	Hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến Quốc lộ 1, đoạn qua địa phận huyện Tuy An (từ xã An Chấn đến giáp TX Sông Cầu) và tuyến từ ĐT. 641, đoạn đi qua xã An Định	27/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND huyện Tuy An	76,800	40,000	35,464	0	35,464	0	0	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.31	01/NQ-HĐND ngày 28/02/2023	34,800	34,800	30,000	15,000	0	15,000	0	
8	Nâng cấp các trạm bơm điện: khu phố Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà	số 61/NQ-HĐND ngày 21/9/2021 của HĐND huyện Sơn Hòa	40,000	30,000	30,000	0	30,000	0	0	
9	Nâng cấp , sửa chữa đường 24/3 (đoạn từ sân vận động 24/3 đến giao Quốc lộ 19C)	số 49/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hòa	45,000	30,000	30,000	7,000	0	23,000	0	
10	Nâng cấp đường vào công trình kết hợp quản lý vận hành dân sinh - dự án hồ chứa nước Mỹ Lâm đoạn từ Km0 đến Km3+060	36/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND huyện Tây Hòa	9,640	8,300	8,300	0	0	8,300	0	

11	Xây dựng cầu Bến Nhiều, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	81/NQ-HĐND ngày 14/10/2022; số 95/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	29,991	29,991	30,000	0	15,000	15,000	0	
12	Đầu tư xây dựng tuyến giao thông từ chợ Phú Thứ - Hòa Phong dọc Kênh Nam (giai đoạn 01 dài khoảng 990m; điểm đầu giao nhau với cầu Tổng, Km0+00; điểm cuối giáp cầu qua kênh đối diện trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Km0+990)	85/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND huyện Tây Hòa	53,475	30,000	30,000	0	15,000	15,000	0	
13	Nâng cấp trường THCS Bùi Thị Xuân	số 14/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu	40,507	30,000	30,000	10,000	0	20,000	0	
14	Đường nội thị Phạm văn Đồng (đoạn từ cầu Tam Giang đến ngã ba tuyến tránh phía nam thị xã Sông Cầu)	47/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND TX Sông Cầu	160,000	30,000	30,000	0	30,000	0	0	
15	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	177/NQ-HĐND ngày 19/9/2019	74,413	74,413	74,000	0	0	74,000	0	
16	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	số 23/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND thị xã Đông Hòa	57,900	30,000	30,000	15,000	0	15,000	0	
17	Bãi rác công cộng thị xã Đông Hòa (giai đoạn 2)	số 40/NQ-HĐND ngày 24/8/2021 của HĐND thị xã Đông Hòa	39,000	30,000	30,000	0	30,000	0	0	
18	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường La Hai - Đồng Hội (ĐH.42)	2181/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân	30,000	30,000	30,000	0	30,000	0	0	
19	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lãnh Trường - Đa Dù (ĐH.47)	số 2941/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Đồng Xuân	35,000	30,000	30,000	12,000	0	18,000	0	
20	Hồ chứa nước mỹ Lâm, tỉnh Phú Yên (chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)	3911/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017; 3811/QĐ-BNN-XD ngày 06/11/2024	113,890	6,307	6,307	6,307	0	0	0	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu di tích lịch sử tàu không số Vũng Rô	20/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	14,600	14,600	14,600	7,000	0	7,600	0	
22	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	số 87/NQ-HĐND ngày 17/8/2021; số 39/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; số 156/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	65,000	65,000	30,000	15,000	0	15,000	0	
23	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cấp quốc gia nơi thành lập Chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở tỉnh Phú Yên	3007/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	8,000	8,000	8,000	0	0	8,000	0	

Phụ lục IVc
DANH MỤC VÀ MỨC VỐN CÁC DỰ ÁN CHƯA GIAO TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2024	Tăng thu tiết kiệm chi	Cân đối NS	Đất	XSKT	
	TỔNG SỐ	3,449,292	0	0	112,628	3,246,573	90,091	
A	KHỐI TỈNH QUẢN LÝ	1,672,483	0	0	0	1,672,483	0	
I	Các hoạt động kinh tế	1,362,000	0	0	0	1,362,000	0	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	650,000	0	0	0	650,000	0	
1	Dự án kè chống sạt lở bờ hữu sông Hà Yên kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Ngân sơn đến cầu đường sắt	650,000		0	0	650,000	0	
I.2	Giao thông	677,000	0	0	0	677,000	0	
1	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn Hùng Vương-Mậu Thân)	50,000		0	0	50,000	0	
2	Đầu tư mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ QL1 đi Di tích cấp quốc gia Thành An Thổ, huyện Tuy An	277,000		0	0	277,000	0	
3	Khu đất ký hiệu DL1 và 19 (thuộc Đồ án QH phân khu dọc hai bên đường Độc Lập Lê Duẩn, TP.Tuy Hòa	350,000		0	0	350,000	0	
I.3	Công nghệ thông tin	35,000	0	0	0	35,000	0	
1	Dự án chuyển đổi số và công nghệ Thông tin	35,000		0	0	35,000	0	
II	Văn hóa, thông tin	41,989	0	0	0	41,989	0	
1	Dự án Trưng bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2	41,989		0	0	41,989		
III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	268,494	0	0	0	268,494	0	

1	Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã	1,444		0	0	1,444	0	
2	Đối ứng các dự án ODA	267,050	0	0	0	267,050	0	
2.1	Dự án phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Phú Yên (WB)	267,050		0	0	267,050	0	
B	Nguồn phân bổ sau	1,776,809	0	0	112,628	1,574,090	90,091	

Phụ lục V
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGÂN SÁCH
HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Trung hạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách cấp huyện	Ghi chú
	Tổng cộng	29,248,219	
	Phú Yên (cũ)	19,100,938	
1	Tuy Hoà	8,816,776	
2	Phú Hoà	1,171,759	
3	Đông Hoà	1,636,843	
4	Tây Hoà	422,407	
5	Tuy An	601,760	
6	Sông Cầu	4,624,961	
7	Đồng Xuân	649,728	
8	Sơn Hoà	606,778	
9	Sông Hinh	569,926	
	Đắk Lắk (cũ)	10,147,281	-
1	Buôn Ma Thuột	6,529,041	
2	M'Drăk	194,232	
3	Lắk	139,802	
4	Krông Pắc	359,075	
5	Krông Năng	588,499	
6	Krông Búk	154,051	
7	Krông Bông	143,201	
8	Krông Ana	321,976	
9	Ea Kar	298,847	
10	Ea Súp	141,787	
11	Ea H'leo	129,772	
12	Cư M'gar	586,638	
13	Cư Kuin	289,372	
14	Buôn Đôn	90,988	
15	Buôn Hồ	180,000	